

QUYẾT ĐỊNH
Về giá thu viện phí.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TRUNG VƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 4740/QĐ-SYT ngày 07/7/2017 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Trung Vương;

Căn cứ Thông tư số 15/2007/TT-BYT ngày 12/12/2007 hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh để mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở y tế công cộng;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 Quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Theo đề nghị của Trưởng khoa, phòng chức năng về duyệt giá thu "Dịch vụ kỹ thuật" thực hiện tại Bệnh viện Trung Vương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt giá thu viện phí thực hiện tại Bệnh viện Trung Vương và niêm yết công khai tại các phòng thu viện phí của bệnh viện từ ngày 26 tháng 12 năm 2023 (Phụ lục cụ thể đính kèm).

Điều 2. Danh mục giá thu viện phí trên chưa bao gồm chi phí của các loại vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt.

Giá thu của từng dịch vụ kỹ thuật trên là cơ sở để thanh toán viện phí đối với tất cả các đối tượng người bệnh có yêu cầu được cung cấp dịch vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Trưởng phòng các phòng chức năng, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các khoa có liên quan của Bệnh viện Trung Vương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- BGĐ BV;
- Lưu: VT, TCKT. (CTMP/05b)


GIÁM ĐỐC

BS. CKII Huỳnh Ngọc Hân



PHỤ LỤC

Giá thu viện phí.

(Ban hành kèm theo Quyết định 1532/QĐ-BVTV ngày 22 tháng 12 năm 2023)

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
CÔNG KHÁM					
1	Công khám		42.100	42.100	
2	Công khám từ lần 2 trở lên		12.630	12.630	
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		200.000	200.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
4	Cấp giấy chứng sanh	150.000			
5	Công khám (người nước ngoài)	250.000			
6	Công khám chuyên khoa thứ 1 [BHYT - (NGOÀI GIỜ)]	130.000			
7	Công khám chuyên khoa thứ 1 [DÂN - (NGOÀI GIỜ)]	150.000			
8	Công khám chuyên khoa thứ 2 [MẮT - NGOÀI GIỜ]	42.100			
9	Công khám chuyên khoa thứ 2 [RHM - NGOÀI GIỜ]	42.100			
10	Công khám chuyên khoa thứ 2 [SẢN - NGOÀI GIỜ]	42.100			
11	Công khám chuyên khoa thứ 2 [TMH - NGOÀI GIỜ]	42.100			
12	Công khám chuyên khoa thứ 2, 3, 4 [NGOÀI GIỜ]	100.000			
13	Công khám và điều trị cho NB có liên quan đến thẩm mỹ	200.000			
14	Công khám yêu cầu tiếp nhận nhanh	130.000			
15	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000		
16	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		450.000		
17	Khám sức khỏe toàn diện có yếu tố nước ngoài (không kể xét nghiệm, X-quang)	500.000			
18	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	200.000	160.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
19	Khám yêu cầu chọn Bác sĩ	100.000			
20	Khám yêu cầu tại phòng khám VIP	250.000			
21	Thêm phiếu khám sức khỏe (hoặc thẻ)	20.000			
22	Thêm phiếu khám sức khỏe đi nước ngoài (hoặc thẻ)	100.000			
23	Thêm phiếu khám sức khỏe lái xe	50.000			
24	Yêu cầu đích danh BS điều trị nội trú Khu D	60.000			
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
	CT.SCAN 32 DÂY				
25	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [(Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng).]		743.000	743.000	
26	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [(Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng).]		743.000	743.000	
27	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	700.000	532.000	532.000	800.000
28	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
29	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
30	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	700.000	532.000	532.000	800.000
31	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	700.000	532.000	532.000	800.000
33	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
34	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	700.000	532.000	532.000	800.000
35	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
36	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	700.000	532.000	532.000	800.000
37	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
38	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GỐI - (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
39	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [HÁNG - (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
40	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GỐI -]	700.000	532.000	532.000	800.000
41	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [HÁNG -]	700.000	532.000	532.000	800.000
42	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
43	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
44	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
45	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
46	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
47	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
48	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
49	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
50	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
51	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
52	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
53	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
54	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
55	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
56	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
57	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
58	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
59	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
60	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	900.000	643.000	643.000	1.000.000
61	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	700.000	532.000	532.000	800.000
62	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	300.000	217.000	217.000	
63	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.218.000	1.218.000	
	CT.SCAN 128 DÂY				
64	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
65	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
66	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.154.000	3.154.000	3.154.000	3.154.000
67	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000
68	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
69	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
70	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
71	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [GỖI - (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
72	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [HÁNG - (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
73	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [GỐI]	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
74	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [HÁNG]	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
75	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
76	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
77	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
78	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
79	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
80	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
81	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
82	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
83	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
84	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
85	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
86	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
87	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
88	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
89	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
90	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
91	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
92	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
93	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
94	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
95	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
96	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
97	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
98	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
99	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
100	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
101	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
102	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
103	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
104	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
105	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
106	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
107	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
108	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
109	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
110	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
111	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
112	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
113	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
114	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
115	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
116	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000	1.461.000	1.461.000	1.461.000
	NGOÀI DANH MỤC				
117	Dựng hình CT Scanner	200.000			
118	Sao phim hoặc chép đĩa CD: CT Scan 32 dãy	100.000			
119	Sao phim hoặc chép đĩa CD: CT Scan 128 dãy	100.000			
	CAN THIỆP MẠCH (DSA)				
120	Đặt coil bít ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]		6.926.000	6.926.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
121	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]		6.926.000	6.926.000	
122	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
123	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
124	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
125	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
126	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
127	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
128	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
129	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]		5.686.000	5.686.000	
130	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
131	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DsA)		5.686.000	5.686.000	
132	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
133	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
134	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
135	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)		5.686.000	5.686.000	
136	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.)]		9.176.000	9.176.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
137	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.)]		9.176.000	9.176.000	
138	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.)]		9.176.000	9.176.000	
139	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.)]		9.176.000	9.176.000	
140	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.)]		9.176.000	9.176.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
141	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ sỏ hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]]		9.176.000	9.176.000	
142	Chụp và nút mạch điều trị u gan sỏ hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]]		9.226.000	9.226.000	
143	Chụp và nút động mạch gan sỏ hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]]		9.226.000	9.226.000	
144	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]]		9.226.000	9.226.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
145	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
146	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
147	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
148	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
149	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...))]		9.226.000	9.226.000	
150	Chụp và nút động mạch từ cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...))]		9.226.000	9.226.000	
151	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...))]		9.226.000	9.226.000	
152	Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...))]		9.226.000	9.226.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
153	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
154	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
155	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	
156	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)).]		9.226.000	9.226.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
157	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)].]		9.226.000	9.226.000	
158	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]]		9.776.000	9.776.000	
159	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]]		9.776.000	9.776.000	
160	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]]		9.776.000	9.776.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
161	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
162	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
163	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
164	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
165	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
166	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
167	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
168	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
169	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
170	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).)]		9.776.000	9.776.000	
171	Chụp động mạch vành		6.026.000	6.026.000	
172	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.))]		6.926.000	6.926.000	
173	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.))]		6.926.000	6.926.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
174	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.))]		9.176.000	9.176.000	
175	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới dsA] [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.))]		9.176.000	9.176.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
176	Đặt stent ống động mạch [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại.))]		6.926.000		
	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ				
177	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
178	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
179	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
180	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
181	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
182	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
183	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
184	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
185	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
186	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
187	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
188	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
189	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
190	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [(có thuốc cản quang)]		2.227.000	2.227.000	
191	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
192	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
193	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
194	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
195	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
196	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
197	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cùng (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
198	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
199	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [CÓ CHÂN, BÀN CHÂN]		1.322.000	1.322.000	
200	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [CÓ TAY, BÀN TAY]		1.322.000	1.322.000	
201	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [GÓI]		1.322.000	1.322.000	
202	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [HÁNG]		1.322.000	1.322.000	
203	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [KHUỖY]		1.322.000	1.322.000	
204	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [VAI]		1.322.000	1.322.000	
205	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp CỘ CHÂN, BÀN CHÂN (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
206	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp CỔ TAY, BÀN TAY (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	
207	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp GỐI (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	
208	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp HÁNG (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	
209	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp KHUỖY (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	
210	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp VAI (0.2-1.5T) có tiêm tương phản tĩnh mạch]		2.227.000	2.227.000	
211	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
212	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
213	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.322.000	1.322.000	
214	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.227.000	2.227.000	
	SIÊU ÂM				
215	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm		259.000	259.000	
216	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm		159.000	159.000	
217	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm		159.000	159.000	
218	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [(Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.)]		184.000	184.000	
219	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm		568.000	568.000	
220	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm		159.000	159.000	
221	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm		158.000	158.000	
222	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm		228.000	228.000	
223	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		183.000	183.000	
224	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm ống thông.)]		620.000	620.000	
225	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm ống thông.)]		620.000	620.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
226	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		697.000	697.000	
227	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	250.000	233.000	233.000	300.000
228	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.)]		1.286.000	1.286.000	
229	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
230	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
231	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
232	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
233	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
234	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		132.000	132.000	
235	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		159.000	159.000	
236	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	100.000	49.300	49.300	150.000
237	Siêu âm các tuyến nước bọt	100.000	49.300	49.300	150.000
238	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm		183.000	183.000	
239	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan		568.000	568.000	
240	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng		568.000	568.000	
241	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.)]		1.972.000	1.972.000	
242	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục		183.000	183.000	
243	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.)]		1.972.000	1.972.000	
244	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		49.300	49.300	
245	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	250.000	233.000	233.000	300.000
246	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	100.000	49.300	49.300	150.000
247	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	250.000	84.800	84.800	300.000
248	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	250.000	233.000	233.000	300.000
249	Siêu âm Doppler dương vật	250.000	84.800	84.800	300.000
250	Siêu âm Doppler gan lách	250.000	84.800	84.800	300.000
251	Siêu âm Doppler mạch máu	250.000	233.000	233.000	300.000
252	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	250.000	233.000	233.000	300.000
253	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	250.000	233.000	233.000	300.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
254	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	250.000	84.800	84.800	300.000
255	Siêu âm Doppler tim	250.000	233.000	233.000	300.000
256	Siêu âm Doppler tim, van tim	250.000	233.000	233.000	300.000
257	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	250.000	84.800	84.800	300.000
258	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	250.000	233.000	233.000	300.000
259	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	250.000	84.800	84.800	300.000
260	Siêu âm Doppler tuyến vú	250.000	84.800	84.800	300.000
261	Siêu âm dương vật	100.000	49.300	49.300	150.000
262	Siêu âm hạch vùng cổ	100.000	49.300	49.300	150.000
263	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	100.000	49.300	49.300	150.000
264	Siêu âm hốc mắt	100.000	49.300	49.300	150.000
265	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	100.000	49.300	49.300	150.000
266	Siêu âm màng phổi	100.000	49.300	49.300	150.000
267	Siêu âm màng phổi cấp cứu		49.300	49.300	
268	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		63.200	63.200	
269	Siêu âm nhãn cầu	100.000	49.300	49.300	150.000
270	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	100.000	49.300	49.300	150.000
271	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	100.000	49.300	49.300	150.000
272	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	100.000	49.300	49.300	150.000
273	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	100.000	49.300	49.300	150.000
274	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	100.000	49.300	49.300	150.000
275	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	100.000	49.300	49.300	150.000
276	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	100.000	49.300	49.300	150.000
277	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		233.000	233.000	
278	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	250.000	233.000	233.000	300.000
279	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		49.300	49.300	
280	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	100.000	49.300	49.300	150.000
281	Siêu âm tuyến giáp	100.000	49.300	49.300	150.000
282	Siêu âm tuyến vú hai bên	100.000	49.300	49.300	150.000
283	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm		1.025.000	1.025.000	
284	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm		1.025.000	1.025.000	
285	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		1.128.000	1.128.000	
286	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm		1.025.000	1.025.000	
287	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm		628.000	628.000	
288	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm		158.000	158.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
289	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm		847.000	847.000	
290	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm		847.000	847.000	
291	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
292	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
293	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
294	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
295	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
296	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
297	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
298	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
299	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
300	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
301	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
302	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
303	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	138.000	138.000	260.000
	NGOÀI DANH MỤC				
304	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp		183.000		
305	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		183.000		
306	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		664.000		
307	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.)]		1.972.000		
308	Siêu âm Doppler động mạch thận	250.000	233.000		300.000
309	Siêu âm Doppler màu mạch máu mô mềm	250.000	233.000		300.000
310	Siêu âm Doppler màu mạch máu não giữa thai và cuộn rốn	250.000	233.000		300.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
311	Siêu âm Doppler màu mạch máu tuyến giáp	250.000	233.000		300.000
312	Siêu âm Doppler màu mạch máu tuyến mang tai	250.000	233.000		300.000
313	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	250.000	233.000		300.000
314	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	250.000	233.000		300.000
315	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	220.000	186.000		260.000
316	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng		628.000		
	X QUANG				
317	Chụp đáy mắt không huỳnh quang		217.000	217.000	
318	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	800.000	624.000	624.000	1.000.000
319	Chụp Xquang Blondeau	80.000	68.300	68.300	100.000
320	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	126.000	100.000	100.000	146.000
321	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
322	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	80.000	68.300	68.300	100.000
323	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	80.000	68.300	68.300	100.000
324	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
325	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [+ chệch hai bên]	126.000	100.000	100.000	146.000
326	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
327	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	80.000	68.300	68.300	100.000
328	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	80.000	68.300	68.300	100.000
329	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	80.000	68.300	68.300	100.000
330	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	80.000	68.300	68.300	100.000
331	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
332	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [(+ chệch hai bên)]	126.000	100.000	100.000	146.000
333	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [(+ động, gập uốn)]	126.000	100.000	100.000	146.000
334	Chụp Xquang đại tràng	343.000	279.000	279.000	396.000
335	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	80.000	68.300	68.300	100.000
336	Chụp Xquang đường dò	528.000	421.000	421.000	609.000
337	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)]	312.000	255.000	255.000	360.000
338	Chụp Xquang hàm chệch một bên	80.000	68.300	68.300	100.000
339	Chụp Xquang Hirtz	80.000	68.300	68.300	100.000
340	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
341	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	200.000	125.000	125.000	250.000
342	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	80.000	68.300	68.300	100.000
343	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
344	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	80.000	68.300	68.300	100.000
345	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	80.000	68.300	68.300	100.000
346	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	80.000	68.300	68.300	100.000
347	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	80.000	68.300	68.300	100.000
348	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	80.000	68.300	68.300	100.000
349	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	80.000	68.300	68.300	100.000
350	Chụp Xquang khớp vai thẳng	80.000	68.300	68.300	100.000
351	Chụp Xquang khung chậu thẳng	80.000	68.300	68.300	100.000
352	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
353	Chụp Xquang mòm trám	80.000	68.300	68.300	100.000
354	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [(P)]	80.000	68.300	68.300	100.000
355	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [(T)]	80.000	68.300	68.300	100.000
356	Chụp Xquang ngực thẳng	80.000	68.300	68.300	100.000
357	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	800.000	579.000	579.000	1.000.000
358	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	800.000	624.000	624.000	1.000.000
359	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	800.000	579.000	579.000	1.000.000
360	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	80.000	68.300	68.300	100.000
361	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	25.000	20.700	20.700	28.000
362	Chụp Xquang Schuller	80.000	68.300	68.300	100.000
363	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
364	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	80.000	68.300	68.300	100.000
365	Chụp Xquang Stenvers	80.000	68.300	68.300	100.000
366	Chụp Xquang tại giường	80.000	68.300	68.300	100.000
367	Chụp Xquang tại phòng mổ	80.000	68.300	68.300	100.000
368	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	300.000	239.000	239.000	350.000
369	Chụp Xquang thực quản dạ dày	300.000	239.000	239.000	350.000
370	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	200.000	125.000	125.000	250.000
371	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
372	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	80.000	68.300	68.300	100.000
373	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	80.000	68.300	68.300	100.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
374	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
375	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
376	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
377	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	80.000	68.300	68.300	100.000
378	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.000	68.300	68.300	100.000
379	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80.000	68.300	68.300	100.000
380	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	80.000	68.300	68.300	100.000
381	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
382	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
383	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	80.000	68.300	68.300	100.000
384	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	250.000	144.000	144.000	300.000
	NGOÀI DANH MỤC				
385	Chụp X-quang số hóa ổ răng	25.000	20.700		
386	Sao phim X Quang	50.000			
XÉT NGHIỆM					
	GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
387	Cell bloc (khối tế bào)	304.000	248.000	248.000	351.000
388	Chọc hút kim nhỏ các hạch	335.000	276.000	276.000	387.000
389	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	335.000	276.000	276.000	387.000
390	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	335.000	276.000	276.000	387.000
391	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	335.000	276.000	276.000	387.000
392	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	335.000	276.000	276.000	387.000
393	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ		116.000	116.000	
394	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	426.000	350.000	350.000	492.000
395	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	454.000	374.000	374.000	524.000
396	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	207.000	170.000	170.000	239.000
397	Tế bào học dịch chái phế quản	207.000	170.000	170.000	239.000
398	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	207.000	170.000	170.000	239.000
399	Tế bào học dịch màng khớp	207.000	170.000	170.000	239.000
400	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	207.000	170.000	170.000	239.000
401	Tế bào học dịch rửa phế quản	207.000	170.000	170.000	239.000
402	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	426.000	350.000	350.000	492.000
403	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	600.000	578.000	578.000	-

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
	NGOÀI DANH MỤC				
404	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	196.000	162.000		227.000
405	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	164.000	130.000		189.000
406	Xét nghiệm cyto (tế bào)	138.000	113.000		159.000
407	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.620.000	1.300.000		1.869.000
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
408	Điện tim thường	43.000	35.400	35.400	49.000
409	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	71.000	60.000	60.000	82.000
410	Đo áp lực hậu môn trực tràng		986.000	986.000	
411	Đo chức năng hô hấp	164.000	133.000	133.000	189.000
412	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	166.000	131.000	131.000	192.000
413	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	71.000	59.600	59.600	82.000
414	Đo nhĩ lượng	36.000	30.000	30.000	41.000
415	Đo phân xạ cơ bàn đạp	36.000	30.000	30.000	41.000
416	Đo thính lực đơn âm	55.000	45.000	45.000	64.000
417	Đo thính lực trên ngưỡng	78.000	65.000	65.000	90.000
418	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	166.000	131.000	131.000	192.000
419	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	166.000	131.000	131.000	192.000
420	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	166.000	131.000	131.000	192.000
421	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	231.000	181.000	181.000	267.000
422	Ghi điện cơ	166.000	131.000	131.000	192.000
423	Ghi điện cơ cấp cứu	166.000	131.000	131.000	192.000
424	Ghi điện não thường quy	84.000	68.300	68.300	96.000
425	Holter điện tâm đồ	257.000	204.000	204.000	297.000
426	Holter huyết áp	257.000	204.000	204.000	297.000
427	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	261.000	214.000	214.000	302.000
428	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz [(Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.)]		4.562.000	4.562.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
429	Ghi điện não giấc ngủ	84.000	68.300		96.000
430	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	166.000	131.000		192.000
431	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	166.000	131.000		192.000
432	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	166.000	131.000		192.000
433	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	166.000	131.000		192.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
	XÉT NGHIỆM				
434	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	88.000	70.300	70.300	102.000
435	Cận Addis	56.000	43.700	43.700	65.000
436	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	19.000	15.300	15.300	22.000
437	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	169.000	135.000	135.000	195.000
438	Dengue virus NS1Ag test nhanh	169.000	135.000	135.000	195.000
439	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	38.000	29.500	29.500	44.000
440	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	38.000	29.500	29.500	44.000
441	Định lượng Acid Uric [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
442	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	119.000	92.900	92.900	137.000
443	Định lượng Albumin (thủy dịch)	28.000	21.800	21.800	32.000
444	Định lượng Albumin [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
445	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	98.000	76.500	76.500	113.000
446	Định lượng Amylase (dịch)	28.000	21.800	21.800	32.000
447	Định lượng Amylase (niệu)	49.000	38.200	38.200	57.000
448	Định lượng Anti CCP [Máu]	406.000	316.000	316.000	468.000
449	Định lượng hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	112.000	87.500	87.500	129.000
450	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	28.000	21.800	21.800	32.000
451	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
452	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
453	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	195.000	152.000	152.000	225.000
454	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	181.000	140.000	140.000	209.000
455	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	181.000	140.000	140.000	209.000
456	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	17.000	13.000	13.000	19.000
457	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	112.000	87.500	87.500	129.000
458	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	35.000	27.300	27.300	40.000
459	Định lượng Clo (dịch não tủy)	29.000	22.800	22.800	34.000
460	Định lượng Cortisol (máu)	119.000	92.900	92.900	137.000
461	Định lượng Creatinin (dịch)	28.000	21.800	21.800	32.000
462	Định lượng Creatinin (máu)	28.000	21.800	21.800	32.000
463	Định lượng Creatinin (niệu)	21.000	16.400	16.400	24.000
464	Định lượng CRP	70.000	54.600	54.600	81.000
465	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	126.000	98.400	98.400	145.000
466	Định lượng D-Dimer		260.000	260.000	
467	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	42.000	32.800	32.800	48.000
468	Định lượng Ferritin [Máu]	105.000	82.000	82.000	121.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
469	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	73.000	58.000	58.000	85.000
470	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	84.000	65.600	65.600	97.000
471	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	84.000	65.600	65.600	97.000
472	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	17.000	13.000	13.000	19.000
473	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	17.000	13.000	13.000	19.000
474	Định lượng Glucose [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
475	Định lượng HbA1c [Máu]	131.000	102.000	102.000	152.000
476	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	35.000	27.300	27.300	40.000
477	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	56.000	43.700	43.700	65.000
478	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		414.000	414.000	
479	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	517.000	404.000	404.000	597.000
480	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	28.000	21.800	21.800	32.000
481	Định lượng Protein (dịch não tủy)	14.000	10.900	10.900	16.000
482	Định lượng Protein (niệu)	18.000	14.000	14.000	21.000
483	Định lượng Protein (niệu)[(Protein niệu 24 giờ)]	18.000	14.000	14.000	21.000
484	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
485	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	119.000	92.900	92.900	137.000
486	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	49.000	38.200	38.200	57.000
487	Định lượng Sắt [Máu]	42.000	32.800	32.800	48.000
488	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	35.000	27.300	27.300	40.000
489	Định lượng Troponin I [Máu]	98.000	76.500	76.500	113.000
490	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	77.000	60.100	60.100	89.000
491	Định lượng Urê (dịch)	28.000	21.800	21.800	32.000
492	Định lượng Urê máu [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
493	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	51.000	40.200	40.200	59.000
494	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu bệnh nhân tại giường)]	27.000	21.200	21.200	31.000
495	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu túi máu thứ 2 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	27.000	21.200	21.200	31.000
496	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu tại khoa xét nghiệm)]	30.000	23.700	23.700	35.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
497	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu thứ 1 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	30.000	23.700	23.700	35.000
498	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	113.000	89.000	89.000	130.000
499	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	40.000	32.000	32.000	47.000
500	Định nhóm máu tại giường [(Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy)]	51.000	40.200	40.200	59.000
501	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	56.000	43.700	43.700	65.000
502	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
503	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
504	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
505	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	28.000	21.800	21.800	32.000
506	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	49.000	38.200	38.200	57.000
507	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	25.000	19.500	19.500	29.000
508	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	35.000	27.300	27.300	40.000
509	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	35.000	27.300	27.300	40.000
510	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	77.000	60.100	60.100	89.000
511	Đo lactat trong máu [(dịch)]	126.000	98.400	98.400	145.000
512	Đo lactat trong máu [(Máu)]	126.000	98.400	98.400	145.000
513	HAV IgM miễn dịch tự động	138.000	110.000	110.000	159.000
514	HBc IgM miễn dịch tự động	147.000	116.000	116.000	170.000
515	HBeAb miễn dịch tự động	124.000	98.700	98.700	143.000
516	HBeAg miễn dịch tự động	124.000	98.700	98.700	143.000
517	HBsAg miễn dịch tự động	97.000	77.300	77.300	112.000
518	HCV Ab miễn dịch tự động	155.000	123.000	123.000	179.000
519	HIV Ab test nhanh	70.000	55.400	55.400	80.000
520	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	50.000	39.500	39.500	57.000
521	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	88.000	70.300	70.300	102.000
522	Neisseria meningitidis nhuộm soi	88.000	70.300	70.300	102.000
523	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	105.000	83.100	83.100	121.000
524	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	105.000	83.100	83.100	121.000
525	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	208.000	162.000	162.000	240.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
526	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	97.000	76.900	76.900	112.000
527	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88.000	69.900	69.900	102.000
528	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	155.000	123.000	123.000	179.000
529	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	186.000	148.000	148.000	215.000
530	Streptococcus pyogenes ASO	54.000	43.100	43.100	63.000
531	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	54.000	43.100	43.100	63.000
532	Test nhanh tim hồng cầu ẩn trong phân	85.000	67.800	67.800	98.000
533	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	83.000	65.300	65.300	95.000
534	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	53.000	41.500	41.500	61.000
535	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	48.000	37.900	37.900	55.000
536	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	36.000	27.800	27.800	41.000
537	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	60.000	47.500	47.500	69.000
538	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	50.000	39.500	39.500	57.000
539	Trichomonas vaginalis soi tươi	54.000	43.100	43.100	63.000
540	Vị khuẩn kháng thuốc định tính	255.000	202.000	202.000	294.000
541	Vị khuẩn nhuộm soi	88.000	70.300	70.300	102.000
542	Vị khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309.000	246.000	246.000	357.000
543	Vị nấm soi tươi	54.000	43.100	43.100	63.000
544	Vibrio cholerae nhuộm soi	88.000	70.300	70.300	102.000
545	Virus test nhanh[(Sinh phẩm XN được tài trợ) - Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh]		11.200	11.200	
546	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	20.000	15.500	15.500	23.000
547	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	34.000	27.200	27.200	40.000
548	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	280.000	218.000	218.000	323.000
549	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	45.000	35.600	35.600	52.000
550	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	56.000	43.700	43.700	65.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
551	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	191.000	151.000	151.000	221.000
552	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch dạ dày]	73.000	56.800	56.800	84.000
553	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khác]	73.000	56.800	56.800	84.000
554	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khớp]	73.000	56.800	56.800	84.000
555	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng bụng]	73.000	56.800	56.800	84.000
556	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng phổi]	73.000	56.800	56.800	84.000
557	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng tim]	73.000	56.800	56.800	84.000
	NGOÀI DANH MỤC				
558	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	35.000	27.300		40.000
559	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	56.000	43.700		65.000
560	HBsAb định lượng	151.000	119.000		174.000
561	Tế bào dịch khác ... có đếm số lượng tế bào (Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào)	119.000	92.900		137.000
562	Tế bào dịch màng bụng có đếm số lượng tế bào (Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào)	119.000	92.900		137.000
563	Tế bào dịch màng tim có đếm số lượng tế bào (Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào)	119.000	92.900		137.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
564	Tế bào dịch não tủy có đếm số lượng tế bào (Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào)	119.000	92.900		137.000
565	Tế bào dịch thẩm phân có đếm số lượng tế bào (Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học) có đếm số lượng tế bào	119.000	92.900		137.000
	XÉT NGHIỆM GỬI NGOÀI				
566	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ)]		1.328.000	1.328.000	
567	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ)]		1.338.000	1.338.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
568	(BVHV) Gói xét nghiệm sàng lọc bệnh sơ sinh cơ bản (TSSS) (bao gồm: Định lượng (G6PD, TSH Nhi, 17 - OHP))		264.800		
569	(BVHV) Double Test (PAPP-A, Free B-HCG)		420.000		
570	(BVHV) Triple Test (AFP, HCG, uE3)		450.000		
571	(BVHV) HPV genotype PCR hệ thống tự động		660.000		
572	(BVHV) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)		200.000		
573	(BVHV) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)		200.000		
574	(CT chống lao) Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		-		
575	(TTYTDPTP) HIV kháng định (*) (Tính cho 2 lần tiếp theo) (2 test)		184.000		
576	(TTYTDPTP) HIV Ag/Ab miễn dịch tự động (1 test)		135.000		
	THỦ THUẬT - PHẪU THUẬT				
	CHÂM CỨU				
577	Điện châm	100.000	71.400	71.400	110.000
578	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	100.000	71.400	71.400	110.000
579	Điện châm điều trị cảm mạo	100.000	71.400	71.400	110.000
580	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	100.000	71.400	71.400	110.000
581	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	100.000	71.400	71.400	110.000
582	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	100.000	71.400	71.400	110.000
583	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	100.000	71.400	71.400	110.000
584	Điện châm điều trị giảm đau do zona	100.000	71.400	71.400	110.000
585	Điện châm điều trị hội chứng stress	100.000	71.400	71.400	110.000
586	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	100.000	71.400	71.400	110.000
587	Điện châm điều trị huyết áp thấp	100.000	71.400	71.400	110.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
588	Điện châm điều trị liệt chi trên	100.000	71.400	71.400	110.000
589	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	100.000	71.400	71.400	110.000
590	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	100.000	71.400	71.400	110.000
591	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	100.000	71.400	71.400	110.000
592	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	100.000	71.400	71.400	110.000
593	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	100.000	71.400	71.400	110.000
594	Điện châm điều trị ù tai	100.000	71.400	71.400	110.000
595	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	100.000	71.400	71.400	110.000
596	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	100.000	71.400	71.400	110.000
597	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	100.000	71.400	71.400	110.000
598	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	100.000	71.400	71.400	110.000
599	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	100.000	71.400	71.400	110.000
600	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	100.000	71.400	71.400	110.000
601	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	100.000	71.400	71.400	110.000
602	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	100.000	71.400	71.400	110.000
603	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	100.000	71.400	71.400	110.000
604	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	100.000	71.400	71.400	110.000
605	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	100.000	71.400	71.400	110.000
606	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	100.000	71.400	71.400	110.000
607	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	100.000	71.400	71.400	110.000
608	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	100.000	71.400	71.400	110.000
609	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	100.000	71.400	71.400	110.000
610	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	100.000	71.400	71.400	110.000
611	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	100.000	71.400	71.400	110.000
612	Điện nhĩ châm điều trị nấc	100.000	71.400	71.400	110.000
613	Điện nhĩ châm điều trị nôn	100.000	71.400	71.400	110.000
614	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	100.000	71.400	71.400	110.000
615	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	100.000	71.400	71.400	110.000
616	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	100.000	71.400	71.400	110.000
617	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	100.000	71.400	71.400	110.000
618	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	100.000	71.400	71.400	110.000
619	Laser châm	62.000	49.100	49.100	71.000
620	Thủy châm [(Chưa bao gồm thuốc)]	90.000	70.100	70.100	100.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
621	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
622	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
623	Thủy châm điều trị đau dây V [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
624	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
625	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
626	Thủy châm điều trị đau lưng [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
627	Thủy châm điều trị đau vai gáy [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
628	Thủy châm điều trị hội chứng stress [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
629	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
630	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
631	Thủy châm điều trị liệt chi trên [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
632	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
633	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
634	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
635	Thủy châm điều trị mất ngủ [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
636	Thủy châm điều trị sụp mí [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
637	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
638	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
639	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	90.000	70.100	70.100	100.000
	VẬT LÝ TRỊ LIỆU				
640	Kéo nắn cột sống cổ	60.000	48.700	48.700	70.000
641	Kéo nắn cột sống thắt lưng	60.000	48.700	48.700	70.000
642	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	60.000	48.700	48.700	70.000
	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
643	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	250.000	148.000	148.000	400.000
644	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	250.000	148.000	148.000	400.000
645	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	250.000	148.000	148.000	400.000
646	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	250.000	148.000	148.000	400.000
647	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	250.000	148.000	148.000	400.000
648	Cây chỉ điều trị đau lưng	250.000	148.000	148.000	400.000
649	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	250.000	148.000	148.000	400.000
650	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	250.000	148.000	148.000	400.000
651	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	250.000	148.000	148.000	400.000
652	Cây chỉ điều trị hen phế quản	250.000	148.000	148.000	400.000
653	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	250.000	148.000	148.000	400.000
654	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	250.000	148.000	148.000	400.000
655	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	250.000	148.000	148.000	400.000
656	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	250.000	148.000	148.000	400.000
657	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	250.000	148.000	148.000	400.000
658	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	250.000	148.000	148.000	400.000
659	Cây chỉ điều trị khản tiếng	250.000	148.000	148.000	400.000
660	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	250.000	148.000	148.000	400.000
661	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	250.000	148.000	148.000	400.000
662	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	250.000	148.000	148.000	400.000
663	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	250.000	148.000	148.000	400.000
664	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	250.000	148.000	148.000	400.000
665	Cây chỉ điều trị mất ngủ	250.000	148.000	148.000	400.000
666	Cây chỉ điều trị nấc	250.000	148.000	148.000	400.000
667	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	250.000	148.000	148.000	400.000
668	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	250.000	148.000	148.000	400.000
669	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	250.000	148.000	148.000	400.000
670	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	250.000	148.000	148.000	400.000
671	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	250.000	148.000	148.000	400.000
672	Cây chỉ điều trị sa tử cung	250.000	148.000	148.000	400.000
673	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	250.000	148.000	148.000	400.000
674	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	250.000	148.000	148.000	400.000
675	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	250.000	148.000	148.000	400.000
676	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	250.000	148.000	148.000	400.000
677	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	250.000	148.000	148.000	400.000
678	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	250.000	148.000	148.000	400.000
679	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	250.000	148.000	148.000	400.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
680	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	250.000	148.000	148.000	400.000
681	Cứu	50.000	36.100	36.100	70.000
682	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
683	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
684	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
685	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
686	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
687	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
688	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
689	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
690	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
691	Cứu điều trị nấc thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
692	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
693	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
694	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	50.000	36.100	36.100	70.000
695	Điều trị bằng các dòng điện xung	54.000	42.700	42.700	62.000
696	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	60.000	46.700	46.700	70.000
697	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	60.000	46.700	46.700	70.000
698	Điều trị bằng dòng giao thoa	37.000	29.500	29.500	43.000
699	Điều trị bằng Laser công suất thấp	62.000	49.100	49.100	71.000
700	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	60.000	47.600	47.600	70.000
701	Điều trị bằng Parafin	55.000	43.700	43.700	64.000
702	Điều trị bằng siêu âm	60.000	46.700	46.700	70.000
703	Điều trị bằng sóng ngắn	45.000	37.200	37.200	52.000
704	Điều trị bằng sóng xung kích	80.000	65.200	65.200	93.000
705	Điều trị bằng tia hồng ngoại	46.000	37.300	37.300	53.000
706	Điều trị bằng từ trường	50.000	39.700	39.700	58.000
707	Điều trị bằng vi sóng	45.000	37.200	37.200	52.000
708	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	552.000	552.000	552.000	-
709	Hào châm	85.000	69.400	69.400	98.000
710	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.000	51.400	51.400	70.000
711	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	38.000	30.600	30.600	44.000
712	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	55.000	45.700	45.700	63.000
713	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	66.000	55.800	55.800	76.000
714	Tập các kiểu thở	39.000	31.100	31.100	45.000
715	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	38.000	30.600	30.600	44.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
716	Tập đi với chân giả dưới gối	38.000	30.600	30.600	44.000
717	Tập đi với chân giả trên gối	38.000	30.600	30.600	44.000
718	Tập đi với gậy	38.000	30.600	30.600	44.000
719	Tập đi với khung tập đi	38.000	30.600	30.600	44.000
720	Tập đi với khung treo	38.000	30.600	30.600	44.000
721	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	38.000	30.600	30.600	44.000
722	Tập đi với thanh song song	38.000	30.600	30.600	44.000
723	Tập điều hợp vận động	61.000	51.400	51.400	70.000
724	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	61.000	51.400	51.400	70.000
725	Tập ho có trợ giúp	39.000	31.100	31.100	45.000
726	Tập lên, xuống cầu thang	38.000	30.600	30.600	44.000
727	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	393.000	308.000	308.000	453.000
728	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	61.000	51.400	51.400	70.000
729	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	61.000	51.400	51.400	70.000
730	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	38.000	30.600	30.600	44.000
731	Tập vận động có kháng trở	61.000	51.400	51.400	70.000
732	Tập vận động có trợ giúp	61.000	51.400	51.400	70.000
733	Tập vận động thụ động	61.000	51.400	51.400	70.000
734	Tập vận động trên bóng	38.000	30.600	30.600	44.000
735	Tập với bàn nghiêng	38.000	30.600	30.600	44.000
736	Tập với dụng cụ chèo thuyền	38.000	30.600	30.600	44.000
737	Tập với dụng cụ quay khớp vai	38.000	30.600	30.600	44.000
738	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	15.000	12.500	12.500	17.000
739	Tập với giàn treo các chi	38.000	30.600	30.600	44.000
740	Tập với ròng rọc	15.000	12.500	12.500	17.000
741	Tập với thang tường	38.000	30.600	30.600	44.000
742	Tập với xe đạp tập	15.000	12.500	12.500	17.000
	NGOÀI DANH MỤC				
743	Điều trị bằng điện vi dòng	40.000	29.500		43.000
744	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	70.000	55.300		80.000
745	Laser chiếu ngoài	44.000	34.900		51.000
	CHẠY THẬN				
746	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		6.846.000	6.846.000	
747	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu		1.137.000	1.137.000	
748	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)		1.160.000	1.160.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
749	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)		574.000	574.000	
750	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.)]		1.565.000	1.565.000	
751	Thận nhân tạo thường qui [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.)]		567.000	567.000	
752	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú		505.000	505.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
753	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.)]		1.565.000		
	NỘI SOI				
754	Mở thông dạ dày qua nội soi		2.715.000	2.715.000	
755	Mở thông dạ dày qua nội soi [(YC)]	3.000.000	2.715.000	2.715.000	
756	Nội soi bàng quang	683.000	543.000	543.000	800.000
757	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	683.000	543.000	543.000	800.000
758	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	844.000	675.000	675.000	974.000
759	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	1.161.000	915.000	915.000	1.340.000
760	Nội soi bàng quang sinh thiết	844.000	675.000	675.000	974.000
761	Nội soi bé cuốn mũi dưới		144.000	144.000	
762	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1.161.000	915.000	915.000	1.340.000
763	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
764	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm		1.063.000	1.063.000	
765	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [(YC) (CÓ GÂY MÊ)]	1.700.000	1.063.000	1.063.000	
766	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm [(YC)]	1.200.000	1.063.000	1.063.000	
767	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
768	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [(YC) (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	3.200.000	753.000	753.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
769	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [(Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.)]		3.962.000	3.962.000	
770	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [(YC) (Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.)]	4.500.000	3.962.000	3.962.000	
771	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp		1.713.000	1.713.000	
772	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [(YC) (CÓ GÂY MÊ)]	3.000.000	1.713.000	1.713.000	
773	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp [(YC)]	2.500.000	1.713.000	1.713.000	
774	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa		1.713.000	1.713.000	
775	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [(YC) (CÓ GÂY MÊ)]	2.678.000	1.713.000	1.713.000	
776	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [(YC)]	2.500.000	1.713.000	1.713.000	
777	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori		302.000	302.000	
778	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng [(Chưa bao gồm bóng nong thực quản)]		2.312.000	2.312.000	
779	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng [(YC) (Chưa bao gồm bóng nong thực quản)]	3.200.000	2.312.000	2.312.000	
780	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
781	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
782	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [(YC) (Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) - (CÓ GÂY MÊ)]	1.700.000	753.000	753.000	
783	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
784	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
785	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [(Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.)]		3.962.000	3.962.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
786	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [(YC) (Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu...)]	6.000.000	3.962.000	3.962.000	
787	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê [(gây tê)]		289.000	289.000	
788	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
789	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]		753.000	753.000	
790	Nội soi đại tràng sigma [(YC) Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (CÓ TIỀN MẸ)]	1.800.000	322.000	322.000	
791	Nội soi đại tràng sigma [(YC) Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết]	1.000.000	322.000	322.000	
792	Nội soi đại tràng sigma [Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết]		322.000	322.000	
793	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu...)]		605.000	605.000	
794	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [(YC) (Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.) (CÓ GÂY Mê)]	2.200.000	605.000	605.000	
795	Nội soi đại tràng-lấy dị vật		1.713.000	1.713.000	
796	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [(YC) Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (CÓ TIỀN MẸ)]	1.800.000	430.000	430.000	
797	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [(YC) Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết]	1.000.000	430.000	430.000	
798	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết]		430.000	430.000	
799	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [(Chưa bao gồm stent...)]	3.200.000	1.178.000	1.178.000	
800	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		301.000	301.000	
801	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		524.000	524.000	
802	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		524.000	524.000	
803	Nội soi họng	100.000	40.000	40.000	100.000
804	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản]		3.278.000	3.278.000	
805	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật]		2.618.000	2.618.000	
806	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết]		1.778.000	1.778.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
807	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết]		1.159.000	1.159.000	
808	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Nội soi lấy dị vật mũi gây mê]		684.000	684.000	
809	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Nội soi lấy dị vật mũi không gây mê]		201.000	201.000	
810	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000	2.693.000	
811	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000	2.693.000	
812	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật [(chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000	2.693.000	
813	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy [(Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.)]	4.500.000	2.462.000	2.462.000	-
814	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy. [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000	2.693.000	
815	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000	2.693.000	
816	Nội soi mũi	100.000	40.000	40.000	100.000
817	Nội soi niệu quản chẩn đoán [(Chưa bao gồm sonde JJ.)]	1.203.000	943.000	943.000	1.388.000
818	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán		854.000	854.000	
819	Nội soi ổ bụng- sinh thiết		1.023.000	1.023.000	
820	Nội soi phế quản dưới gây mê [Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết]		1.478.000	1.478.000	
821	Nội soi phế quản ống mềm		915.000	915.000	
822	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]		768.000	768.000	
823	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]		524.000	524.000	
824	Nội soi sinh thiết u vòm [Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê]		1.575.000	1.575.000	
825	Nội soi tai	100.000	40.000	40.000	100.000
826	Nội soi tai mũi họng	135.000	108.000	108.000	156.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
827	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [(Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.)]		1.303.000	1.303.000	
828	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		523.000	523.000	
829	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng]		722.000	722.000	
830	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng]		378.000	378.000	
831	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		523.000	523.000	
832	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	277.000	224.000	224.000	320.000
833	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm]	940.000	742.000	742.000	-
834	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm]	413.000	329.000	329.000	-
835	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây mê]	940.000	742.000	742.000	-
836	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê]	400.000	329.000	329.000	-
837	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng		255.000	255.000	
838	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [(YC) (CÓ TIỀN ME)]	1.000.000	255.000	255.000	
839	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [(YC)]	600.000	255.000	255.000	
840	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [(Đã bao gồm chi phí Test HP)]		455.000	455.000	
841	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [(YC) (Đã bao gồm chi phí Test HP)]	600.000	455.000	455.000	
842	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết		302.000	302.000	
843	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [(YC)]	700.000	302.000	302.000	
844	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết		198.000	198.000	
845	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [(YC)]	600.000	198.000	198.000	
846	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ		258.000	258.000	
847	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ [(YC)]	700.000	258.000	258.000	
848	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi		2.312.000	2.312.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
849	Soi thực quản bằng ống mềm		224.000		
850	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater (ERCP) [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.)]		2.693.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
	THỦ THUẬT				
851	Bè cuốn mũi		144.000	144.000	
852	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè		152.000	152.000	
853	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng [(tổn thương nông chiều dài < 10 cm)]		184.000	184.000	
854	Bóc nang tuyến Bartholin		1.309.000	1.309.000	
855	Bóc nhân xơ vú		1.019.000	1.019.000	
856	Bơm hơi vòi nhĩ		119.000	119.000	
857	Bơm rửa khoang màng phổi		227.000	227.000	
858	Bơm rửa lệ đạo		38.300	38.300	
859	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi		1.027.000	1.027.000	
860	Bơm thông lệ đạo [(1 mắt)]		98.600	98.600	
861	Bơm thông lệ đạo [(2 mắt)]		61.500	61.500	
862	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		227.000	227.000	
863	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh [(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.)]		498.000	498.000	
864	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA		124.000	124.000	
865	Cầm máu mũi bằng Merocel [(26/12/23)... (1 bên)]		209.000	209.000	
866	Cầm máu mũi bằng Merocel [(26/12/23)... (2 bên)]		279.000	279.000	
867	Cấp cứu bóng mắt ban đầu		340.000	340.000	
868	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.)]		498.000	498.000	
869	Cắt chỉ [Cắt chỉ (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]		35.600	35.600	
870	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-
871	Cắt chỉ khâu giác mạc [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-
872	Cắt chỉ khâu kết mạc [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-
873	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		125.000	125.000	
874	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-
875	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-
876	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]	45.000	35.600	35.600	-

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
877	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [(tổn thương nông chiều dài < 10 cm)]		184.000	184.000	
878	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	
879	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	
880	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.372.000	9.372.000	
881	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn		758.000	758.000	
882	Cấy máy phá rung tự động (ICD) [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000	1.718.000	
883	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000	1.718.000	
884	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000	1.718.000	
885	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng [(Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.)]		166.000	166.000	
886	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.)]		60.000	60.000	
887	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		197.000	197.000	
888	Chích áp xe phần mềm lớn		197.000	197.000	
889	Chích áp xe quanh Amidan		745.000	745.000	
890	Chích áp xe quanh Amidan [Chích rạch apxe Amidan (gây tê)]		274.000	274.000	
891	Chích áp xe tầng sinh môn		831.000	831.000	
892	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [(gây mê)]		745.000	745.000	
893	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [(gây tê)]		274.000	274.000	
894	Chích áp xe tuyến Bartholin		875.000	875.000	
895	Chích áp xe vú		230.000	230.000	
896	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc		81.000	81.000	
897	Chích rạch màng nhĩ		64.200	64.200	
898	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh		825.000	825.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
899	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		197.000	197.000	
900	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng		949.000	949.000	
901	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [(Chưa bao gồm kim chọc dò.)]		114.000	114.000	
902	Chọc dịch tủy sống [(Chưa bao gồm kim chọc dò.)]		114.000	114.000	
903	Chọc dò dịch màng phổi		143.000	143.000	
904	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		143.000	143.000	
905	Chọc dò màng ngoài tim		259.000	259.000	
906	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		143.000	143.000	
907	Chọc dò túi cùng Douglas		291.000	291.000	
908	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim		259.000	259.000	
909	Chọc hút áp xe thành bụng		197.000	197.000	
910	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter		150.000	150.000	
911	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp		170.000	170.000	
912	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng		143.000	143.000	
913	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm		259.000	259.000	
914	Chọc hút dịch vành tai		56.800	56.800	
915	Chọc hút khí màng phổi		150.000	150.000	
916	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm		159.000	159.000	
917	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		159.000	159.000	
918	Chọc hút tế bào tuyến giáp		116.000	116.000	
919	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		143.000	143.000	
920	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm		2.227.000	2.227.000	
921	Chọc rửa xoang hàm		289.000	289.000	
922	Chọc thăm dò màng phổi		143.000	143.000	
923	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		143.000	143.000	
924	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [(dưới hướng dẫn của siêu âm)]		183.000	183.000	
925	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi		280.000	280.000	
926	Chụp tuỷ bằng MTA		280.000	280.000	
927	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		53.000	53.000	
928	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca		1.021.000	1.021.000	
929	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		869.000	869.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
930	Dẫn lưu đài bề thận qua da [(Chưa bao gồm Sonde JJ.)]		929.000	929.000	
931	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm		664.000	664.000	
932	Dẫn lưu màng ngoài tim		259.000	259.000	
933	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.)]		664.000	664.000	
934	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ		697.000	697.000	
935	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm Sonde.)]		929.000	929.000	
936	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng		253.000	253.000	
937	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.)]		35.600	35.600	
938	Đặt catheter động mạch [(theo dõi HA liên tục)]		1.379.000	1.379.000	
939	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]		1.137.000	1.137.000	
940	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]		1.137.000	1.137.000	
941	Đặt catheter lọc máu cấp cứu [(Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng) (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]		1.137.000	1.137.000	
942	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài [(Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ)]		664.000	664.000	
943	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng		664.000	664.000	
944	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng [(Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ)]		664.000	664.000	
945	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng		1.137.000	1.137.000	
946	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- arM [Đặt dẫn lưu đường mật, ... (Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.)]		1.972.000	1.972.000	
947	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da		664.000	664.000	
948	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)]	100.000	22.800	22.800	
949	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000	1.718.000	
950	Đặt nội khí quản		579.000	579.000	
951	Đặt nội khí quản 2 nòng [(Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng.)]		559.500	559.500	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
952	Đặt nội khí quản 2 nòng [(sử dụng ống nội khí quản thông thường.)]		579.000	579.000	
953	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [(Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore)]		807.000	807.000	
954	Đặt ống thông dạ dày		94.300	94.300	
955	Đặt ống thông hậu môn		85.900	85.900	
956	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [(Chưa bao gồm Sonde JJ.)]		929.000	929.000	
957	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ) [(Chưa bao gồm Sonde JJ.)]		929.000	929.000	
958	Đặt sonde bàng quang		94.300	94.300	
959	Đặt stent khí phế quản [(Chưa bao gồm stent.)]		7.364.000	7.364.000	
960	Điều trị đích trong ung thư		915.000	915.000	
961	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		323.000	323.000	
962	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [(YC)]	1.200.000	417.000	417.000	
963	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam		259.000	259.000	
964	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		259.000	259.000	
965	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [(Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.)]		2.073.000	2.073.000	
966	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		170.000	170.000	
967	Đo biên độ điều tiết		68.600	68.600	
968	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		62.900	62.900	
969	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)		1.071.000	1.071.000	
970	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		736.000	736.000	
971	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		1.330.000	1.330.000	
972	Đo độ dày giác mạc		138.000	138.000	
973	Đo độ lác		68.600	68.600	
974	Đo độ lồi		59.600	59.600	
975	Đo đường kính giác mạc		59.600	59.600	
976	Đo khúc xạ giác mạc Javal		38.300	38.300	
977	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		28.000	28.000	
978	Đo thị giác tương phản		68.600	68.600	
979	Đốt điện cuốn mũi dưới [(gây mê)]		684.000	684.000	
980	Đốt điện cuốn mũi dưới [(gây tê)]		463.000	463.000	
981	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu		50.000	50.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
982	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.)]		1.286.000	1.286.000	
983	Forceps		1.021.000	1.021.000	
984	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [(Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.)]		207.000	207.000	
985	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [(Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.)]		207.000	207.000	
986	Gây mê trong phẫu thuật mắt		500.000	500.000	
987	Gây mê trong thủ thuật mắt		250.000	250.000	
988	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng [(Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.)]		541.000	541.000	
989	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		35.400	35.400	
990	Giác hút		1.021.000	1.021.000	
991	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng		661.000	661.000	
992	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		271.000	271.000	
993	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy		416.000	416.000	
994	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện		485.000	485.000	
995	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	600.000	188.000	188.000	
996	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	600.000	188.000	188.000	
997	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [(Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.)]	800.000	352.000	352.000	
998	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		215.000	215.000	
999	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục		188.000	188.000	
1.000	Hút dịch khớp cổ chân	148.000	120.000	120.000	171.000
1.001	Hút dịch khớp cổ tay	148.000	120.000	120.000	171.000
1.002	Hút dịch khớp gối	148.000	120.000	120.000	171.000
1.003	Hút dịch khớp háng	148.000	120.000	120.000	171.000
1.004	Hút dịch khớp khuỷu	148.000	120.000	120.000	171.000
1.005	Hút dịch khớp vai	148.000	120.000	120.000	171.000
1.006	Hút đờm hầu họng		12.200	12.200	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.007	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín		485.000	485.000	
1.008	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần		337.000	337.000	
1.009	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)		337.000	337.000	
1.010	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		12.200	12.200	
1.011	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		12.200	12.200	
1.012	Hút nang bao hoạt dịch	148.000	120.000	120.000	171.000
1.013	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm		116.000	116.000	
1.014	Hút thai dưới siêu âm		480.000	480.000	
1.015	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [(tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)]		268.000	268.000	
1.016	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.600.000	1.600.000	
1.017	Khâu vết rách vành tai [(tổn thương nông chiều dài < 10 cm)]		184.000	184.000	
1.018	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [(tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)]		248.000	248.000	
1.019	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu ... (tổn thương nông chiều dài < 10 cm)]		184.000	184.000	
1.020	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu ... (tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)]		268.000	268.000	
1.021	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu ... (tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)]		323.000	323.000	
1.022	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu ... (tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)]		248.000	248.000	
1.023	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu ... (tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)]		323.000	323.000	
1.024	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]		184.000	184.000	
1.025	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]		268.000	268.000	
1.026	Khâu vòng cổ tử cung		561.000	561.000	
1.027	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.)]		23.000	23.000	
1.028	Khí dung mũi họng [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.)]	25.000	23.000	23.000	30.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.029	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.)]		23.000	23.000	
1.030	Khí dung thuốc giãn phế quản [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.)]		23.000	23.000	
1.031	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.)]		23.000	23.000	
1.032	Làm thuốc tai [(Chưa bao gồm thuốc.)]		21.100	21.100	
1.033	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		88.900	88.900	
1.034	Lấy calci kết mạc		37.300	37.300	
1.035	Lấy cao răng [và đánh bóng hai hàm]	174.000	143.000	143.000	201.000
1.036	Lấy cao răng [và đánh bóng một vùng/ một hàm]	100.000	82.700	82.700	110.000
1.037	Lấy dị vật âm đạo		602.000	602.000	
1.038	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]		338.000	338.000	
1.039	Lấy dị vật giác mạc sâu [Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)]		688.000	688.000	
1.040	Lấy dị vật giác mạc sâu [Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)]		88.400	88.400	
1.041	Lấy dị vật hạ họng		41.600	41.600	
1.042	Lấy dị vật họng miệng		41.600	41.600	
1.043	Lấy dị vật kết mạc		67.000	67.000	
1.044	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [trong mũi có gây mê]		684.000	684.000	
1.045	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [trong mũi không gây mê]		201.000	201.000	
1.046	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)]		161.000	161.000	
1.047	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)]		520.000	520.000	
1.048	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		65.600	65.600	
1.049	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [(Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.)]		968.000	968.000	
1.050	Lọc huyết tương (Plasmapheresis) [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)]		1.672.000	1.672.000	
1.051	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [(Chưa bao gồm catheter.)]		1.528.000	1.528.000	
1.052	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin [(Chưa bao gồm quả lọc Resin) (Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.)]		1.565.000	1.565.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.053	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.))]		1.672.000	1.672.000	
1.054	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.055	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.056	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.057	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.058	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.060	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích. [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.061	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.062	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.063	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.064	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.065	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.))]		2.248.000	2.248.000	
1.066	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.))]		1.672.000	1.672.000	
1.067	Mở bao sau đục bằng laser		268.000	268.000	
1.068	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng		734.000	734.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.069	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp		734.000	734.000	
1.070	Nắn, cố định trật khớp hàm		412.000	412.000	
1.071	Nắn sai khớp thái dương hàm		105.000	105.000	
1.072	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		37.300	37.300	
1.073	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay		412.000	412.000	
1.074	Nắn, bó bột cột sống		637.000	637.000	
1.075	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân		348.000	348.000	
1.076	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay		348.000	348.000	
1.077	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay		348.000	348.000	
1.078	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi		637.000	637.000	
1.079	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân		348.000	348.000	
1.080	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay		348.000	348.000	
1.081	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay		348.000	348.000	
1.082	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân		348.000	348.000	
1.083	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay		348.000	348.000	
1.084	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay		348.000	348.000	
1.085	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi		637.000	637.000	
1.086	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay		348.000	348.000	
1.087	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi		637.000	637.000	
1.088	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng		637.000	637.000	
1.089	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi		637.000	637.000	
1.090	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay		348.000	348.000	
1.091	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân		242.000	242.000	
1.092	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay		242.000	242.000	
1.093	Nắn, bó bột gãy xương chậu		637.000	637.000	
1.094	Nắn, bó bột gãy xương chày		242.000	242.000	
1.095	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)]		412.000	412.000	
1.096	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)]		234.000	234.000	
1.097	Nắn, bó bột gãy xương gót		152.000	152.000	
1.098	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân		242.000	242.000	
1.099	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân		267.000	267.000	
1.100	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn		327.000	327.000	
1.101	Nắn, bó bột trật khớp gối		267.000	267.000	
1.102	Nắn, bó bột trật khớp háng		727.000	727.000	
1.103	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu		412.000	412.000	
1.104	Nắn, bó bột trật khớp vai		327.000	327.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.105	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn		412.000	412.000	
1.106	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng		267.000	267.000	
1.107	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật		652.000	652.000	
1.108	Nạo hút thai trứng		824.000	824.000	
1.109	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		355.000	355.000	
1.110	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		101.000	101.000	
1.111	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		115.000	115.000	
1.112	Nhét bắc mũi sau		124.000	124.000	
1.113	Nhét bắc mũi trước		124.000	124.000	
1.114	Nhổ chân răng vĩnh viễn	250.000	200.000	200.000	300.000
1.115	Nhổ răng thừa		218.000	218.000	
1.116	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		105.000	105.000	
1.117	Nội mật-Hồng tràng do ung thư		4.571.000	4.571.000	
1.118	Nội thông động- tĩnh mạch		1.160.000	1.160.000	
1.119	Nội thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch		1.360.000	1.360.000	
1.120	Nội thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo.)]		1.384.000	1.384.000	
1.121	Nội xoay thai		1.430.000	1.430.000	
1.122	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		597.000	597.000	
1.123	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		292.000	292.000	
1.124	Nong đường mật, Oddi qua nội soi [(Chưa bao gồm bóng nong.)]		2.263.000	2.263.000	
1.125	Nong niệu đạo		252.000	252.000	
1.126	Nong niệu đạo và đặt sonde đái		252.000	252.000	
1.127	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18		1.193.000	1.193.000	
1.128	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		189.000	189.000	
1.129	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		320.000	320.000	
1.130	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		320.000	320.000	
1.131	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		569.000	569.000	
1.132	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		408.000	408.000	
1.133	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ		628.000	628.000	
1.134	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		1.074.000	1.074.000	
1.135	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		408.000	408.000	
1.136	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement		348.000	348.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.137	Phương pháp Proetz	75.000	61.800	61.800	86.000
1.138	Rạch áp xe mi		197.000	197.000	
1.139	Rạch áp xe túi lệ		197.000	197.000	
1.140	Rửa bàng quang [(Chưa bao gồm hóa chất.)]	257.000	209.000	209.000	297.000
1.141	Rửa bàng quang lấy máu cục [(Chưa bao gồm hóa chất.)]	257.000	209.000	209.000	297.000
1.142	Rửa cùng đồ		44.000	44.000	
1.143	Rửa dạ dày cấp cứu		131.000	131.000	
1.144	Rửa phổi toàn bộ		8.428.000	8.428.000	
1.145	Rút catheter đường hầm		184.000	184.000	
1.146	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		184.000	184.000	
1.147	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	231.000	184.000	184.000	267.000
1.148	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	231.000	184.000	184.000	267.000
1.149	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1.161.000	915.000	915.000	1.340.000
1.150	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1.161.000	915.000	915.000	1.340.000
1.151	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan [(Chưa bao gồm ống thông.)]		620.000	620.000	
1.152	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.)]		2.248.000	2.248.000	
1.153	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích. [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.)]		2.248.000	2.248.000	
1.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		393.000	393.000	
1.155	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.265.000	2.265.000	
1.156	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da		273.000	273.000	
1.157	Sinh thiết hốc mũi		130.000	130.000	
1.158	Sinh thiết màng phổi mù		442.000	442.000	
1.159	Sinh thiết niêm mạc		130.000	130.000	
1.160	Sinh thiết u họng miệng		130.000	130.000	
1.161	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		485.000	485.000	
1.162	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		915.000	915.000	
1.163	Soi cổ tử cung		63.900	63.900	
1.164	Soi đáy mắt trực tiếp		55.300	55.300	
1.165	Soi góc tiền phòng		55.300	55.300	
1.166	Soi ối		50.900	50.900	
1.167	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân béo nặng		302.000	302.000	
1.168	Tập nhược thị		36.100	36.100	
1.169	Thay băng [(vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)]		139.000	139.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.170	Thay băng [(vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng)]		253.000	253.000	
1.171	Thay băng [(vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.))]		85.000	85.000	
1.172	Thay băng [(vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)]		184.000	184.000	
1.173	Thay băng [(vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)]		115.000	115.000	
1.174	Thay băng [(vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.))]		60.000	60.000	
1.175	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [(chiều dài < 30 cm)]		139.000	139.000	
1.176	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [(chiều dài < 30)]		139.000	139.000	
1.177	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [(chiều dài > 50cm)]		253.000	253.000	
1.178	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [(chiều dài từ 30 cm đến 50)]		184.000	184.000	
1.179	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		250.000	250.000	
1.180	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể]		121.000	121.000	
1.181	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn		1.468.000	1.468.000	
1.182	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		428.000	428.000	
1.183	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn		573.000	573.000	
1.184	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn		911.000	911.000	
1.185	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [(Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lý thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.)]		258.000	258.000	
1.186	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		85.000	85.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.187	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		253.000	253.000	
1.188	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		60.000	60.000	
1.189	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		184.000	184.000	
1.190	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		139.000	139.000	
1.191	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [(Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) (Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.)]		115.000	115.000	
1.192	Thay canuyn mở khí quản		253.000	253.000	
1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)]		1.672.000	1.672.000	
1.194	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)]		1.672.000	1.672.000	
1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)]		1.672.000	1.672.000	
1.196	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.)]		1.672.000	1.672.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.197	Thay huyết tương trong suy gan cấp [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.))]		1.672.000	1.672.000	
1.198	Thay ống nội khí quản		579.000	579.000	
1.199	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [(Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.))]		55.000	55.000	
1.200	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]		583.000	583.000	
1.201	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [(Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ.))]		523.640	523.640	
1.202	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]		583.000	583.000	
1.203	Thủ thuật cắt, kéo cô tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)		628.000	628.000	
1.204	Thủ thuật chọc hút tử cung lấy mô (bao gồm kim chọc tử cung nhiều lần)		537.000	537.000	
1.205	Thủ thuật chọc hút tử cung lấy mô (chưa bao gồm kim chọc tử cung một lần) [(Chưa bao gồm kim chọc hút tử cung. Kim chọc hút tử cung tính theo thực tế sử dụng.))]		135.000	135.000	
1.206	Thủ thuật chọc hút tử cung lấy mô (sử dụng máy khoan cầm tay)		2.367.000	2.367.000	
1.207	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo		406.000	406.000	
1.208	Thụt tháo phân		85.900	85.900	
1.209	Tiêm bắp thịt [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.))]		12.800	12.800	
1.210	Tiêm cân gan chân [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.211	Tiêm cạnh cột sống cổ [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.212	Tiêm cạnh cột sống ngực [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.214	Tiêm cạnh nhãn cầu [(Chưa bao gồm thuốc.))]		50.300	50.300	
1.215	Tiêm chất nhờn vào khớp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.))]		96.200	96.200	
1.216	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm		159.000	159.000	
1.217	Tiêm corticoide vào khớp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.218	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm)]	400.000	96.200	96.200	500.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.219	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ) [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.220	Tiêm dưới da [[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]]		12.800	12.800	
1.221	Tiêm dưới kết mạc [[Chưa bao gồm thuốc.]]		50.300	50.300	
1.222	Tiêm gân gấp ngón tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.223	Tiêm gân gót [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.224	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.225	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.226	Tiêm hậu nhãn cầu [[Chưa bao gồm thuốc.]]		50.300	50.300	
1.227	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư [[Chưa bao gồm hoá chất.]]		219.000	219.000	
1.228	Tiêm hội chứng DeQuervain [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.229	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	400.000	96.200	96.200	500.000
1.230	Tiêm khớp bàn ngón chân [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.231	Tiêm khớp bàn ngón tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.232	Tiêm khớp cổ chân [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.233	Tiêm khớp cổ tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.234	Tiêm khớp cùng chậu [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.235	Tiêm khớp đòn- cùng vai [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.236	Tiêm khớp đốt ngón tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.237	Tiêm khớp gối [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.238	Tiêm khớp háng [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.239	Tiêm khớp khuỷu tay [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.240	Tiêm khớp thái dương hàm [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.241	Tiêm khớp ức - sườn [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.242	Tiêm khớp ức đòn [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.243	Tiêm khớp vai [[Chưa bao gồm thuốc tiêm]]	260.000	96.200	96.200	300.000
1.244	Tiêm ngoài màng cứng		336.000	336.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.245	Tiêm nhu mô giác mạc [(1 mắt) (Chưa bao gồm thuốc.)]		50.300	50.300	
1.246	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...) [(1 mắt) (Chưa bao gồm thuốc.)]		229.000	229.000	
1.247	Tiêm tĩnh mạch [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	15.000	12.800	12.800	17.000
1.248	Tiêm trong da [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)]		12.800	12.800	
1.249	Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement		224.000	224.000	
1.250	Truyền hoá chất động mạch [Chưa bao gồm hoá chất.]		361.000	361.000	
1.251	Truyền hoá chất khoang màng bụng [(Chưa bao gồm hoá chất.)]		219.000	219.000	
1.252	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Ngoại trú - Chưa bao gồm hoá chất.]		161.000	161.000	
1.253	Truyền hoá chất tĩnh mạch [Nội trú - Chưa bao gồm hoá chất.]		133.000	133.000	
1.254	Truyền tĩnh mạch [(Công truyền dung dịch đậm 250ml) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)]	200.000	22.800	22.800	-
1.255	Truyền tĩnh mạch [(Công truyền dung dịch đậm 500ml) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)]	300.000	22.800	22.800	-
1.256	Truyền tĩnh mạch [(Công truyền dung dịch thường 500ml) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)]	100.000	22.800	22.800	-
	NGOÀI DANH MỤC				
1.257	Bơm thuốc thanh quản [(Chưa bao gồm thuốc.)]		21.100		
1.258	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)		998.000		
1.259	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000		
1.260	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000		
1.261	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.)]		1.718.000		
1.262	Chích hạch viêm mũi		197.000		
1.263	Chích rạch áp xe nhỏ		197.000		
1.264	Chích rạch vành tai	80.000	66.800		90.000
1.265	Chích xơ tĩnh mạch chi (# (C1/51 - TT03) Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể) (CK-NGOẠI-TTĐ-L2/110) - TTL2	300.000	-		
1.266	Chọc áp xe gan qua siêu âm		159.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.267	Chọc dịch màng bụng		143.000		
1.268	Chọc rửa màng phổi		214.000		
1.269	Công Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim (chưa tính điện cực) (Đặt máy tạo nhịp tạm thời) (YC)	1.200.000			
1.270	Công thủ thuật loại 1 (YC)	2.000.000			
1.271	Công thủ thuật loại 2 (YC)	1.000.000			
1.272	Công thủ thuật loại 3 (YC)	500.000			
1.273	Công thủ thuật loại đặc biệt (YC)	3.200.000			
1.274	Dẫn lưu dịch màng bụng		143.000		
1.275	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		143.000		
1.276	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)]		1.137.000		
1.277	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		1.137.000		
1.278	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		1.137.000		
1.279	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		233.000		
1.280	Đặt vòng tránh thai TCu 380A (YC)	600.000			
1.281	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		259.000		
1.282	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite		259.000		
1.283	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [(Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú)]		161.000		
1.284	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)]	40.000	33.900		50.000
1.285	Đinh chỉ thai bằng thuốc (YC)	1.500.000			
1.286	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		31.200		
1.287	Đo khúc xạ máy		10.900		
1.288	Đỡ sanh khó (sinh hút) (Đẻ khó) (YC)	1.200.000			
1.289	Đỡ sanh thường (Đẻ thường) (YC)	1.000.000			
1.290	Đo thị giác 2 mắt		68.600		
1.291	Đo thị lực khách quan		79.900		
1.292	Đốt họng hạt bằng nhiệt		82.900		
1.293	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể		411.000		
1.294	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp		1.171.000		
1.295	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể		624.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.296	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể		836.000		
1.297	Gội đầu sản phụ và bệnh nhân (YC)	50.000			
1.298	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [(Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết)]		557.000		
1.299	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [(tổn thương nông chiều dài < 10 cm)]		184.000		
1.300	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [(tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)]		248.000		
1.301	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [(tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)]		268.000		
1.302	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [(tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)]		323.000		
1.303	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu		348.000		
1.304	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu		348.000		
1.305	Lấy dị vật tai.	80.000	65.600		100.000
1.306	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.)]		1.565.000		
1.307	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) [(Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.) - Kalbenox]		2.332.000		
1.308	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) [(Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.) - Lovenox]		2.332.000		
1.309	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) [(Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.)]		2.332.000		
1.310	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)		872.000		
1.311	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)		684.000		
1.312	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)		463.000		
1.313	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ		258.000		
1.314	Phục hồi cổ răng bằng Composite		348.000		
1.315	Phục hồi thân răng có chốt	650.000	518.000		750.000
1.316	Chích corticoid xuyên nhĩ (chưa bao gồm: VTTH) (YC) - PTL1	200.000			
1.317	Rửa mũi	50.000	30.000		80.000
1.318	Rửa tai	50.000	30.000		80.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.319	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		849.000		
1.320	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh		1.008.000		
1.321	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc) [(Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú)]		161.000		
1.322	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng		1.003.000		
1.323	Thăm dò các dung tích phổi	-	270.000		
1.324	Thảo bột các loại [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú)]		56.000		
1.325	Tháo vòng khó (C2.2/8 - TT03) - TTL2	80.000	-		
1.326	Thắt các búi trĩ hậu môn	350.000	288.000		400.000
1.327	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	-	96.000		
1.328	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.)]	260.000	96.200		300.000
1.329	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		224.000		
1.330	Truyền Acid Zoledronic (YC)	250.000			
1.331	Xông họng	30.000	30.000		40.000
1.332	Xông mũi (YC)	30.000			50.000
	TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
1.333	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay <3cm bằng các vật da tại chỗ (28.324 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.334	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay >3cm bằng các vật da tại chỗ (28.324 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	8.000.000			
1.335	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc < 5cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	2.000.000			
1.336	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc 5-10cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	4.000.000			
1.337	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc >10cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	6.000.000			
1.338	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi (28.100 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	7.000.000			
1.339	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi (28.103 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	5.000.000			
1.340	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi 1 bên: thu gọn (28.106 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	3.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.341	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo lỗ mũi 2 bên (28.107 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	5.000.000			
1.342	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi 1 bên (28.108 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	3.000.000			
1.343	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu vết thương vùng môi >2cm (28.110 - A.4. Tạo hình vùng môi)	5.000.000			
1.344	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu vết thương vùng môi <2cm (28.110 - A.4. Tạo hình vùng môi)	3.000.000			
1.345	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi <2cm (28.111 - A.4. Tạo hình vùng môi)	2.000.000			
1.346	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi >2cm (28.112 - A.4. Tạo hình vùng môi)	3.000.000			
1.347	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình nhân trung (chưa tính implant) (28.134 - A.4. Tạo hình vùng môi)	5.000.000			
1.348	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu cắt lọc vết thương vành tai >2cm (28.137 - A.5. Tạo hình vùng tai)	3.000.000			
1.349	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu cắt lọc vết thương vành tai <2cm (28.137 - A.5. Tạo hình vùng tai)	2.000.000			
1.350	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ (28.141 - A.5. Tạo hình vùng tai)	8.000.000			
1.351	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình vành tai vênh 1 bên (28.149 - A.5. Tạo hình vùng tai)	5.000.000			
1.352	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình vành tai vênh 2 bên (28.149 - A.5. Tạo hình vùng tai)	8.000.000			
1.353	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 1 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai)	1.000.000			
1.354	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 2 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai)	1.500.000			
1.355	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai <2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai)	5.000.000			
1.356	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ <3cm (28.161 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	3.000.000			
1.357	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ >3cm (28.161 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.358	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính <3cm (28.197 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	3.000.000			
1.359	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính >3cm (28.197 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.360	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) (28.198 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	3.000.000			
1.361	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) (28.199 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.362	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán >10cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	6.000.000			
1.363	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán <5cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	2.000.000			
1.364	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán 5-10cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	4.000.000			
1.365	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ <3cm (28.200 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.366	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ >3cm (28.200 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	8.000.000			
1.367	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (28.213 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.368	(Thẩm mỹ) Bơm túi giãn da (chưa tính vật tư) (28.22 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	300.000			
1.369	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt u phần mềm vùng cổ <3cm (28.225 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	3.000.000			
1.370	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu 2 túi (chưa tính vật tư) (28.23 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	8.000.000			
1.371	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt u da lành tính vùng hàm mặt >3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.372	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi >0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	1.000.000			
1.373	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt u da lành tính vùng hàm mặt <3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	3.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.374	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi <0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	500.000			
1.375	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ: 1 túi (chưa tính vật tư) (28.237 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	5.000.000			
1.376	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lông vùng mặt cổ: 1 vị trí (28.239 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ)	7.000.000			
1.377	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo quảng núm vú 1 bên: quảng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình)	7.000.000			
1.378	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ 1 bên (28.265 - B. Tạo hình vùng thân mình)	10.000.000			
1.379	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình)	3.000.000			
1.380	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm (28.276 - B. Tạo hình vùng thân mình)	5.000.000			
1.381	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay <5cm (28.315 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.382	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ <5cm (28.317 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.383	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ >5cm (28.317 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	8.000.000			
1.384	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Xử lý vết thương phần mềm nâng vùng mí mắt >2cm (28.33 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	3.000.000			
1.385	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay <2cm bằng các vật da lân cận (28.330 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.386	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay >2cm bằng các vật da lân cận (28.330 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	8.000.000			
1.387	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay (28.355 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.388	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay (28.356 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	8.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.389	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay (28.357 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	10.000.000			
1.390	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt ngón tay thừa (28.358 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	3.000.000			
1.391	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa (28.359 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.392	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu cắt lọc vết thương mi (28.36 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt)	3.000.000			
1.393	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay (28.383 - D. Tạo hình vùng chi trên & bàn tay)	5.000.000			
1.394	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân >10cm bằng ghép da tự thân (28.387 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	10.000.000			
1.395	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân <5cm bằng ghép da tự thân (28.387 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	5.000.000			
1.396	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi (28.39 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt)	5.000.000			
1.397	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi <5cm bằng vạt da tại chỗ (28.390 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	5.000.000			
1.398	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo <5cm bằng vạt da tại chỗ (28.391 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	5.000.000			
1.399	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo 5-10cm bằng vạt da tại chỗ (28.391 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	8.000.000			
1.400	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân 5-10cm bằng vạt da tại chỗ (28.392 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	8.000.000			
1.401	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi <5cm bằng vạt da lân cận (28.394 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	5.000.000			
1.402	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi >10cm bằng vạt da lân cận (28.394 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới)	10.000.000			
1.403	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt (28.40 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt)	5.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.404	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm (chỉ dưới) (28.403 - Đ. Tạo hình vùng chỉ dưới)	5.000.000			
1.405	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Cắt khối u da lành tính trên 5cm (chỉ dưới) (28.404 - Đ. Tạo hình vùng chỉ dưới)	8.000.000			
1.406	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật đặt túi giãn da 1 túi (chỉ dưới) (chưa tính implant) (28.408 - Đ. Tạo hình vùng chỉ dưới)	5.000.000			
1.407	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí 1 bên (28.43 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	5.000.000			
1.408	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí 2 bên (28.43 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	8.000.000			
1.409	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật hạ mí trên 1 bên (28.45 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	3.000.000			
1.410	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt <2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	3.000.000			
1.411	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt >2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mí mắt)	5.000.000			
1.412	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi <2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	2.000.000			
1.413	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi >2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	3.000.000			
1.414	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm (28.9 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu)	2.000.000			
1.415	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm) (28.95 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	2.000.000			
1.416	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm) (28.96 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	3.000.000			
1.417	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật thu nhỏ thấp mũi (28.101 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	5.000.000			
1.418	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật hạ thấp sống mũi (28.102 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	5.000.000			
1.419	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi 2 bên: thu gọn (28.106 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	5.000.000			
1.420	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu vết rách vành tai <2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai)	3.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.421	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu vết rách vành tai >2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai)	5.000.000			
1.422	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai >2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai)	8.000.000			
1.423	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 1 bên: quầng vú to và núm vú to, (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình)	10.000.000			
1.424	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 2 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú phức tạp... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình)	18.000.000			
1.425	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 2 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình)	12.000.000			
1.426	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo núm vú 2 bên bằng mảnh ghép phức hợp (28.251 - B. Tạo hình vùng thân mình)	15.000.000			
1.427	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật tái tạo núm vú 1 bên bằng mảnh ghép phức hợp (28.251 - B. Tạo hình vùng thân mình)	10.000.000			
1.428	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật treo vú sa trễ (28.254 - B. Tạo hình vùng thân mình)	30.000.000			
1.429	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ (28.255 - B. Tạo hình vùng thân mình)	40.000.000			
1.430	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ 2 bên (28.265 - B. Tạo hình vùng thân mình)	15.000.000			
1.431	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 2 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình)	30.000.000			
1.432	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình mũi một phần (chưa tính implant) (28.89 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	15.000.000			
1.433	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 1 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình)	20.000.000			
1.434	(Thẩm mỹ) - PTĐB - Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ: S line (chưa tính implant) (28.88 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	20.000.000			
1.435	(Thẩm mỹ) - PTĐB - Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ: S line, sụn tự thân (28.88 - A.3. Tạo hình vùng mũi)	40.000.000			
1.436	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt bỏ khối u da lành tính 2cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) - TTL3	2.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.437	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Cắt bỏ khối u da lành tính 1cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) - TTL3	1.000.000			
1.438	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: phun xăm môi trên và môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ)	1.200.000			
1.439	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: xóa viền môi trên và môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ)	800.000			
1.440	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.441	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: phun viền môi trên và môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.442	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: môi trên (28.414 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.443	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật độn môi: môi trên hoặc môi dưới (chưa tính implant) (28.415 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.444	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật điều trị cười hở lợi: cắt cơ nâng môi (28.416 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.445	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật sa trễ mí trên người già (28.417 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.446	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thừa da mí trên (28.418 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.447	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày (28.419 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.448	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày (28.420 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.449	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí (28.421 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.450	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí: phun xăm mí trên hoặc mí dưới phức tạp (28.421 - E. Thẩm mỹ)	600.000			
1.451	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí: phun xăm mí trên hoặc mí dưới đơn giản (28.421 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.452	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí (28.422 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.453	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới (28.423 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.454	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thừa da mí dưới (28.424 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.455	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt: phun, thêu, xóa xâm lông mày 1 bên đơn giản (28.425 - E. Thẩm mỹ)	300.000			
1.456	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt: phun, thêu, xóa xâm lông mày 2 bên phức tạp (28.425 - E. Thẩm mỹ)	800.000			
1.457	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp (28.426 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.458	(Thẩm mỹ) Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ (chưa tính implant) (28.427 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.459	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng, độn điều trị má hóp bằng vật liệu sinh học (chưa tính implant) (28.428 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.460	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn cánh mũi (28.432 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.461	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch đơn giản (28.434 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.462	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi: lấy sống mũi (28.435 - E. Thẩm mỹ)	2.000.000			
1.463	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng đơn giản sau mổ nâng mũi: bn cũ của bv khác (chưa tính implant) (28.435 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.464	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng phức tạp sau chích chất làm đầy vùng mũi: bn cũ của bv khác (28.436 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.465	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng đơn giản sau chích chất làm đầy vùng mũi: bn cũ của bv khác (28.436 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.466	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: massage mặt 45'/1 xuất (28.442 - E. Thẩm mỹ)	200.000			
1.467	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: massage mặt 2 xuất (28.442 - E. Thẩm mỹ)	150.000			
1.468	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da cổ: chỉ (chưa tính implant) (28.444 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.469	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da cổ: vật liệu tự tiêu (chưa tính implant) (28.444 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.470	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng cánh tay 2 bên: vùng nách điều trị tăng tiết mồ hôi, lần I (28.454 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.471	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng cánh tay 2 bên: vùng nách điều trị tăng tiết mồ hôi, lần II (28.454 - E. Thẩm mỹ)	6.000.000			
1.472	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân: 1 bên (28.455 - E. Thẩm mỹ)	12.000.000			
1.473	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ bụng toàn phần, hông: massage toàn thân 45'/1 xuất (28.458 - E. Thẩm mỹ)	100.000			
1.474	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng má bị lõm 1 bên (28.464 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.475	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng cơ thể bị lõm <20cm2 (28.464 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.476	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật cấy mỡ làm dày vùng mặt (28.466 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.477	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên, bn cũ của bvtv: lấy túi + thay túi (28.472 - E. Thẩm mỹ)	3.000.000			
1.478	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 2 bên, bn cũ của bvtv: lấy túi + thay túi (28.472 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.479	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.480	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật độn cằm (chưa tính implant) (28.481 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.481	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ (28.485 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.482	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo (28.486 - E. Thẩm mỹ)	7.000.000			
1.483	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 1 nốt: phun nốt ruồi (28.487 - E. Thẩm mỹ)	100.000			
1.484	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 2-3 nốt (28.487 - E. Thẩm mỹ)	200.000			
1.485	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 9-10 nốt (28.487 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.486	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 12 nốt (28.487 - E. Thẩm mỹ)	600.000			
1.487	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 20 nốt (28.487 - E. Thẩm mỹ)	1.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.488	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 1 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	100.000			
1.489	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 2-3 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	200.000			
1.490	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 4-5 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	300.000			
1.491	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 6-8 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	400.000			
1.492	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 9-10 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.493	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 12 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	600.000			
1.494	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 20 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	1.000.000			
1.495	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị nám da: lột nhẹ (peel) (28.489 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.496	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị nám da: chăm sóc da mụn (28.489 - E. Thẩm mỹ)	300.000			
1.497	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 15 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	800.000			
1.498	(Thẩm mỹ) Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn: 1 vùng (chưa tính implant) (28.491 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.499	(Thẩm mỹ) Tiêm chất làm đầy nâng mũi (chưa tính implant) (28.493 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.500	(Thẩm mỹ) Tiêm chất làm đầy độn mô: 1 vùng (chưa tính implant) (28.494 - E. Thẩm mỹ)	500.000			
1.501	(Thẩm mỹ) Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹ lỗi đơn giản (28.494 - E. Thẩm mỹ)	200.000			
1.502	(Thẩm mỹ) Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹ lỗi phức tạp (28.494 - E. Thẩm mỹ)	400.000			
1.503	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cấy, ghép lông mày: 1 sợi (28.410 - E. Thẩm mỹ)	50.000			
1.504	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói: 1 sợi (28.411 - E. Thẩm mỹ)	50.000			
1.505	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói <3cm (28.412 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.506	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói 3-5cm (28.412 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.507	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói: 2 túi (28.413 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.508	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói: 1 túi (28.413 - E. Thẩm mỹ)	5.000.000			
1.509	(Thẩm mỹ) Thay băng sau PT thẩm mỹ đơn giản	100.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.510	(Thẩm mỹ) Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn: 1 vùng (chưa bao gồm thuốc) (28.492 - E. Thẩm mỹ)	1.000.000			
1.511	(Thẩm mỹ) Cắt chỉ sau PT thẩm mỹ đơn giản (BN phẫu thuật ngoài BV)	200.000			
1.512	(Thẩm mỹ) Thay băng sau PT căng da mặt; ngực; bụng (BN phẫu thuật ngoài BV)	200.000			
1.513	(Thẩm mỹ) - đốt laser u da 60 nốt (28.487 - E. Thẩm mỹ)	3.000.000			
1.514	(Thẩm mỹ) - Laser điều trị nám da: hoặc cả da mặt toàn phần (chưa tính vật tư) (28.488 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.515	(Thẩm mỹ) - Laser điều trị nám da: hoặc cả da 1 bên má (chưa tính vật tư) (28.488 - E. Thẩm mỹ)	3.000.000			
1.516	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 30 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	1.500.000			
1.517	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 60 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	3.000.000			
1.518	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị nám da: đánh bóng da (28.489 - E. Thẩm mỹ)	1.500.000			
1.519	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 50 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	2.500.000			
1.520	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 40 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ)	2.000.000			
1.521	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị nám da: lăn kim (Chưa bao gồm chất liệu) (28.489 - E. Thẩm mỹ)	2.000.000			
1.522	(Thẩm mỹ) Đốt laser điều trị nám da: PRP (Chưa bao gồm chất liệu) (28.489 - E. Thẩm mỹ)	8.000.000			
1.523	(Thẩm mỹ) - PTL3 - Phẫu thuật thu gọn môi dày: môi trên và môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.524	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt: 2 bên (28.425 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.525	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học, kết hợp sụn tự thân vành tai, cân cơ thái dương (chưa tính implant) (28.429 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.526	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân (28.431 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.527	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ (28.433 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.528	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch phức tạp (28.434 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.529	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng phức tạp sau mổ nâng mũi: bn cũ của bv khác (chưa tính implant) (28.435 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.530	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: mổ hở, gây mê (28.441 - E. Thẩm mỹ)	40.000.000			
1.531	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: vật liệu tự tiêu ribbon 2 thanh 2 bên (chưa tính implant) (28.441 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.532	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: vật liệu tự tiêu ribbon 4 thanh 2 bên (chưa tính implant) (28.441 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.533	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: vật liệu tự tiêu endotine midface 2 thanh 2 bên (chưa tính implant) (28.441 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.534	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: mổ hở, gây tê (28.441 - E. Thẩm mỹ)	35.000.000			
1.535	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da mặt bán phần: chỉ (chưa tính implant) (28.441 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.536	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt: chỉ (chưa tính implant) (28.446 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.537	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da trán thái dương: chỉ (chưa tính implant) (28.447 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.538	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Hút mỡ vùng cằm (28.451 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.539	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Hút mỡ vùng nếp mũi má, má: phức tạp (28.453 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.540	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Hút mỡ vùng nếp mũi má, má: đơn giản (28.453 - E. Thẩm mỹ)	10.000.000			
1.541	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Hút mỡ vùng nếp mũi má, má: đơn giản, siêu âm hoặc RF... (28.453 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.542	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da trán (28.445 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.543	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt (28.446 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.544	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Silicon) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	12.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.545	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Silicon + bọc đầu mũi bằng vật liệu nhân tạo) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.546	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Silicon + bọc đầu mũi bằng vật liệu tự thân) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	25.000.000			
1.547	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Gotex) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.548	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Gotex + bọc đầu mũi bằng vật liệu nhân tạo) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	30.000.000			
1.549	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (Gotex + bọc đầu mũi bằng vật liệu tự thân) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	35.000.000			
1.550	(Thẩm mỹ) - PTL2 - Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học (đa nhân tạo) (28.430 - E. Thẩm mỹ)	35.000.000			
1.551	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây tê (28.442 - E. Thẩm mỹ)	50.000.000			
1.552	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây mê (28.442 - E. Thẩm mỹ)	55.000.000			
1.553	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: chỉ (chưa tính implant) (28.442 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.554	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: vật liệu tự tiêu (chưa tính implant) (28.442 - E. Thẩm mỹ)	25.000.000			
1.555	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt cổ: chỉ (chưa tính implant) (28.443 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.556	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt cổ: vật liệu tự tiêu (chưa tính implant) (28.443 - E. Thẩm mỹ)	25.000.000			
1.557	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da cổ: gây tê (28.444 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.558	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da cổ: gây mê (28.444 - E. Thẩm mỹ)	25.000.000			
1.559	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng cánh tay: 2 bên, vùng nách điều trị tăng tiết mồ hôi, lần I, siêu âm hoặc RF.... (28.454 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.560	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng cánh tay: 2 bên, siêu âm hoặc RF.... (28.454 - E. Thẩm mỹ)	30.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.561	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân: 2 bên (28.455 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.562	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ bụng toàn phần (28.458 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.563	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ bụng toàn phần, hông: siêu âm hoặc RF.... (28.458 - E. Thẩm mỹ)	40.000.000			
1.564	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ đùi 1 bên (28.459 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.565	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ đùi 2 bên (28.459 - E. Thẩm mỹ)	30.000.000			
1.566	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Hút mỡ đùi 2 bên: siêu âm hoặc RF.... (28.459 - E. Thẩm mỹ)	40.000.000			
1.567	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cắt mỡ tạo dáng cơ thể: vùng cơ thể bị lõm 20-50 cm2 (28.464 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.568	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (chưa tính implant) (28.470 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.569	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 2 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.570	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 2 bên, bn cũ của bv khác (28.472 - E. Thẩm mỹ)	30.000.000			
1.571	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần: cắt rời, di chuyển rốn, không thu gọn cơ (28.473 - E. Thẩm mỹ)	40.000.000			
1.572	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần: cắt rời, di chuyển rốn, thu gọn cơ (28.474 - E. Thẩm mỹ)	50.000.000			
1.573	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng: bn cũ của bv khác (28.480 - E. Thẩm mỹ)	20.000.000			
1.574	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật căng da mặt cổ: gây tê (28.443 - E. Thẩm mỹ)	50.000.000			
1.575	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Túi ngực hình giọt nước) (28.470 - E. Thẩm mỹ)	55.000.000			
1.576	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Túi ngực hình tròn) (28.470 - E. Thẩm mỹ)	45.000.000			
1.577	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Túi ngực Nanochip) (28.470 - E. Thẩm mỹ)	55.000.000			

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.578	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Túi ngực Economix) (28.470 - E. Thẩm mỹ)	70.000.000			
1.579	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông (chưa bao gồm chất liệu) (28.469 - E. Thẩm mỹ)	55.000.000			
1.580	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm (chưa tính tiền thuê máy) (28.439 - E. Thẩm mỹ)	15.000.000			
1.581	(Thẩm mỹ) - PTĐB - Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng: cắt rời, di chuyển rốn, không thu gọn cơ (28.479 - E. Thẩm mỹ)	60.000.000			
1.582	(Thẩm mỹ) - PTĐB - Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng: cắt rời, di chuyển rốn, thu gọn cơ (28.479 - E. Thẩm mỹ)	70.000.000			
1.583	(Thẩm mỹ) - PTĐB - Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng: cắt rời, di chuyển rốn, thu gọn cơ; siêu âm hoặc RF... (28.479 - E. Thẩm mỹ)	80.000.000			
1.584	(Thẩm mỹ) - PTL1 - Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông: 2 bên (28.468 - E. Thẩm mỹ)	35.000.000			
	PHẪU THUẬT				
1.585	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.586	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [(P3)]		2.844.000	2.844.000	
1.587	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê - (P3)]		2.154.000	2.154.000	
1.588	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [(P1)]		5.160.000	5.160.000	
1.589	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [(P1)]		5.160.000	5.160.000	
1.590	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê - (P1)]		3.859.000	3.859.000	
1.591	Bóc u xơ, cơ...trục tràng đường bụng [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.842.000	4.842.000	
1.592	Bóc u xơ, cơ...trục tràng đường tầng sinh môn [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.593	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [(PDB) ... (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.)]		5.626.000	5.626.000	
1.594	Bơm hơi tiền phòng [(P2)]		1.160.000	1.160.000	
1.595	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.341.000	5.341.000	
1.596	Cầm máu nhu mô gan [(P1) ... (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.)]		5.487.000	5.487.000	
1.597	Cầm niệu quản bằng quang [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.598	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [(P1)]		4.322.000	4.322.000	
1.599	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê - (P1)]		3.378.000	3.378.000	
1.600	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.601	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.602	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.603	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.604	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.605	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.606	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.607	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(P2) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		3.446.000	3.446.000	
1.608	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2) ... (mổ mở)]		4.569.000	4.569.000	
1.609	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [(P2) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		3.446.000	3.446.000	
1.610	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(P2) ... (mổ mở)]		4.569.000	4.569.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.611	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [(P2) ... (mở mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		3.446.000	3.446.000	
1.612	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.613	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.614	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.615	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.616	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [(P1)]		3.884.000	3.884.000	
1.617	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [gây tê - (P1)]		3.113.000	3.113.000	
1.618	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(P3) ... (mở mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		2.839.000	2.839.000	
1.619	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P3) ... (mở mở)]		4.348.000	4.348.000	
1.620	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [(P2) ... (mở mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		3.446.000	3.446.000	
1.621	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2) ... (mở mở)]		4.569.000	4.569.000	
1.622	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.623	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.624	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.625	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2 [... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		5.125.000	5.125.000	
1.626	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [(P1)]		5.517.000	5.517.000	
1.627	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy) [(P1)]		1.140.000	1.140.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.628	Cắt bỏ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF [(P1) ... (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.)]		1.260.000	1.260.000	
1.629	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [(P2)]		2.838.000	2.838.000	
1.630	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê - (P2)]		2.116.000	2.116.000	
1.631	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [(P3)]		1.340.000	1.340.000	
1.632	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]		2.378.000	2.378.000	
1.633	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		3.976.000	3.976.000	
1.634	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		3.426.000	3.426.000	
1.635	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]		2.407.000	2.407.000	
1.636	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		3.913.000	3.913.000	
1.637	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		3.443.000	3.443.000	
1.638	Cắt bỏ nang tủy [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.639	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [(P2)]		868.000	868.000	
1.640	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [(P1)]		3.037.000	3.037.000	
1.641	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài [(P2)]		772.000	772.000	
1.642	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [(P1)]		9.372.000	9.372.000	
1.643	Cắt bỏ tinh hoàn [(P3)]		2.383.000	2.383.000	
1.644	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [(P2)]		2.383.000	2.383.000	
1.645	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê - (P2)]		1.928.000	1.928.000	
1.646	Cắt bỏ túi lệ [(P2)]		872.000	872.000	
1.647	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.648	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.649	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [(PDB) ... (mổ mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.650	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB) ... (mổ mở)]		7.958.000	7.958.000	
1.651	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [(P1) ... (Chưa bao gồm máy dò thần kinh.)]		3.236.000	3.236.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.652	Cắt bỏ u mạc nối lớn [(P2) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))		4.842.000	4.842.000	
1.653	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.))		11.176.000	11.176.000	
1.654	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))		5.970.000	5.970.000	
1.655	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [(P1)]		1.156.000	1.156.000	
1.656	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [(P2)]		729.000	729.000	
1.657	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [(P1)]		1.266.000	1.266.000	
1.658	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [(P1)]		1.156.000	1.156.000	
1.659	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [(P1)]		729.000	729.000	
1.660	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [(P1)]		1.266.000	1.266.000	
1.661	Cắt các u ác tuyến mang tai [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.))		4.740.000	4.740.000	
1.662	Cắt các u lành vùng cổ [(P2)]		2.737.000	2.737.000	
1.663	Cắt các u nang giáp móng [(P2)]		2.190.000	2.190.000	
1.664	Cắt các u nang mang [(P1)]		1.266.000	1.266.000	
1.665	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Cắt ... (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.))		35.600	35.600	
1.666	Cắt chòm nang gan [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.667	Cắt cổ bàng quang [(P1)]		5.517.000	5.517.000	
1.668	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [(P1)]		4.267.000	4.267.000	
1.669	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi [(P1)]		5.708.000	5.708.000	
1.670	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [(P1)]		4.267.000	4.267.000	
1.671	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê - (P1)]		3.493.000	3.493.000	
1.672	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P1)]		1.140.000	1.140.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.673	Cắt cụt cẳng chân [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
1.674	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
1.675	Cắt cụt cẳng tay [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
1.676	Cắt cụt cánh tay [(P3)]		3.833.000	3.833.000	
1.677	Cắt cụt cánh tay do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
1.678	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
1.679	Cắt cụt cổ tử cung [(P2)]		2.846.000	2.846.000	
1.680	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê - (P2)]		2.132.000	2.132.000	
1.681	Cắt cụt đuôi do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
1.682	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
1.683	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [(PDB) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.190.000	7.190.000	
1.684	Cắt dạ dày hình chêm [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.685	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.686	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.687	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.688	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [(P2)]		2.574.000	2.574.000	
1.689	Cắt dịch kính điều trị viêm mũ nội nhãn [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.)]		1.266.000	1.266.000	
1.690	Cắt đoạn dạ dày [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	
1.691	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.692	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.693	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.694	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.695	Cắt đoạn khớp khuỷu [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
1.696	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		4.801.000	4.801.000	
1.697	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		4.801.000	4.801.000	
1.698	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		4.801.000	4.801.000	
1.699	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.))]		7.627.000	7.627.000	
1.700	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.701	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.702	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.703	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.704	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.705	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.706	Cắt đuôi tụy và cắt lách [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.707	Cắt đường mật ngoài gan [(PDB)]		4.571.000	4.571.000	
1.708	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...) [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		7.087.000	7.087.000	
1.709	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.710	Cắt gan phải [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.711	Cắt gan phải mở rộng [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.712	Cắt gan phân thủy sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.713	Cắt gan phân thủy trước [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.714	Cắt gan toàn bộ [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.715	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.)]		4.310.000	4.310.000	
1.716	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.717	Cắt gan trái [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.718	Cắt gan trái mở rộng [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.719	Cắt gan trung tâm [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.720	Cắt hạ phân thủy 1 [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.721	Cắt hạ phân thủy 2 [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.722	Cắt hạ phân thủy 3 [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.723	Cắt hạ phân thủy 4 [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.724	Cắt hạ phân thủy 5 [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.725	Cắt hạ phân thủy 6 [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.726	Cắt hạ phân thủy 7 [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.727	Cắt hạ phân thủy 8 [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.728	Cắt hạ phân thủy 9 [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.729	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		4.168.000	4.168.000	
1.730	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]		3.382.000	3.382.000	
1.731	Cắt khối tá tụy [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	
1.732	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.733	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	
1.734	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	
1.735	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	
1.736	Cắt lách bán phần [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.644.000	4.644.000	
1.737	Cắt lách bệnh lý [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.644.000	4.644.000	
1.738	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.644.000	4.644.000	
1.739	Cắt lách do chấn thương [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.644.000	4.644.000	
1.740	Cắt lại dạ dày [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	
1.741	Cắt lại đại tràng do ung thư [... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.742	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
1.743	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [(P3)]		166.000	166.000	
1.744	Cắt mạc nối lớn [(P2) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.842.000	4.842.000	
1.745	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [(P2) ... (Chưa bao gồm đầu cắt.)]		970.000	970.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.746	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.642.000	4.642.000	
1.747	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.404.000	4.404.000	
1.748	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
1.749	Cắt một phần tụy [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.656.000	4.656.000	
1.750	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [(P2)]		479.000	479.000	
1.751	Cắt nang vùng sàn miệng [(P1)]		2.887.000	2.887.000	
1.752	Cắt nang xương hàm khó [(P1)]		3.037.000	3.037.000	
1.753	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái [(PDB)]		4.571.000	4.571.000	
1.754	Cắt nhiều đoạn ruột non [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		4.801.000	4.801.000	
1.755	Cắt nhiều hạ phân thủy [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		8.477.000	8.477.000	
1.756	Cắt nội niệu đạo sau [(P1)]		4.322.000	4.322.000	
1.757	Cắt nội niệu đạo trước [(P1)]		4.322.000	4.322.000	
1.758	Cắt nội niệu quản [(P1)]		3.129.000	3.129.000	
1.759	Cắt nối thực quản [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.))]		7.627.000	7.627.000	
1.760	Cắt phổi không điển hình do ung thư [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
1.761	Cắt polyp ống tai [(P2) - gây mê]		2.038.000	2.038.000	
1.762	Cắt polyp ống tai [(P2) - gây tê]		613.000	613.000	
1.763	Cắt polype trực tràng [(P2)]		1.063.000	1.063.000	
1.764	Cắt ruột non hình chêm [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.765	Cắt ruột thừa đơn thuần [(P2)]		2.654.000	2.654.000	
1.766	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê - (P2)]		2.116.000	2.116.000	
1.767	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [(P2)]		2.654.000	2.654.000	
1.768	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [(P2)]		2.654.000	2.654.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.769	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [(P1)]		4.525.000	4.525.000	
1.770	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [(P2)]		3.753.000	3.753.000	
1.771	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê - (P2)]		2.655.000	2.655.000	
1.772	Cắt sẹo khâu kín [(P2)]		3.432.000	3.432.000	
1.773	Cắt sẹo khâu kín [gây tê - (P2)]		2.139.000	2.139.000	
1.774	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		4.801.000	4.801.000	
1.775	Cắt thận đơn thuần [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.404.000	4.404.000	
1.776	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.777	Cắt thân và đuôi tụy [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.778	Cắt thanh quản bán phần [(P1)]		5.147.000	5.147.000	
1.779	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.)]		1.260.000	1.260.000	
1.780	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy) [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		5.999.000	5.999.000	
1.781	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		5.999.000	5.999.000	
1.782	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.627.000	7.627.000	
1.783	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.627.000	7.627.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.784	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.627.000	7.627.000	
1.785	Cắt thủy gan trái [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		8.477.000	8.477.000	
1.786	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
1.787	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
1.788	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [(PDB)]		5.517.000	5.517.000	
1.789	Cắt toàn bộ dạ dày [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		7.610.000	7.610.000	
1.790	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.791	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.792	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.642.000	4.642.000	
1.793	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [(P1)]		2.574.000	2.574.000	
1.794	Cắt toàn bộ ruột non [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		4.801.000	4.801.000	
1.795	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.404.000	4.404.000	
1.796	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê - (PDB)]		3.279.000	3.279.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	DỊCH VỤ	DÂN (TT1)	BHYT (TT2)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.797	Cắt toàn bộ tủy [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.)]		11.176.000	11.176.000	
1.798	Cắt toàn bộ tủy ghép kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [(PDB) ... (mô mô không đúng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.799	Cắt toàn bộ tủy ghép kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB) ... (mô mô)]		7.958.000	7.958.000	
1.800	Cắt toàn bộ tủy ghép kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [(PDB) ... (mô mô không đúng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.801	Cắt toàn bộ tủy ghép kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB) ... (mô mô)]		7.958.000	7.958.000	
1.802	Cắt toàn bộ tủy ghép trong Basedow [(P1) ... (mô mô) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.803	Cắt toàn bộ tủy ghép trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.804	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp đa nhân [(P1) ... (mô mô) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.805	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.806	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp đa nhân độc [(P1) ... (mô mô) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.807	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.808	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp không độc [(PDB) ... (mô mô không đúng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.809	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp không độc bằng dao siêu âm [(PDB) ... (mô mô)]		7.958.000	7.958.000	
1.810	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp không [(PDB) ... (mô mô không đúng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.811	Cắt toàn bộ tủy ghép trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(PDB) ... (mô mô)]		7.958.000	7.958.000	
1.812	Cắt toàn bộ tủy ghép trong ung thư tuyến giáp [(P1) ... (mô mô) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.813	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.814	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		4.740.000	4.740.000	
1.815	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm [(P1)]		479.000	479.000	
1.816	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
1.817	Cắt túi mật [(P1)]		4.694.000	4.694.000	
1.818	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		4.671.000	4.671.000	
1.819	Cắt túi thừa đại tràng [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.820	Cắt túi thừa tá tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
1.821	Cắt tụy trung tâm [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.822	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [(P1) ... (mô mỡ) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.823	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.824	Cắt u bàng quang đường trên [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		5.691.000	5.691.000	
1.825	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê - (P1)]		4.286.000	4.286.000	
1.826	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.735.000	4.735.000	
1.827	Cắt u bao gân [(P2)]		1.914.000	1.914.000	
1.828	Cắt u buồng trứng qua nội soi [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
1.829	Cắt u cơ vùng hàm mặt [(P1)]		2.737.000	2.737.000	
1.830	Cắt u da mi không ghép [(P3)]		756.000	756.000	
1.831	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [(P2)]		1.190.000	1.190.000	
1.832	Cắt u kết mạc không vấ [(P1)]		760.000	760.000	
1.833	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc [(P1)]		1.190.000	1.190.000	
1.834	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [(P2)]		1.914.000	1.914.000	
1.835	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [(P1)]		1.914.000	1.914.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.836	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [(P2)]		1.340.000	1.340.000	
1.837	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên [(P1)]		479.000	479.000	
1.838	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [(P2)]		439.000	439.000	
1.839	Cắt u mạc treo ruột [(P1)] ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.842.000	4.842.000	
1.840	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ [(PDB)]		3.116.000	3.116.000	
1.841	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [(P3)]		729.000	729.000	
1.842	Cắt u máu tùy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy [(PDB)] ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.)]		7.604.000	7.604.000	
1.843	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
1.844	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm [(P1)]		3.237.000	3.237.000	
1.845	Cắt u mi cả bề dày không ghép [(P2)]		756.000	756.000	
1.846	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [(P2)] ... (gây mê)		1.353.000	1.353.000	
1.847	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [(P2)] ... (gây tê)		849.000	849.000	
1.848	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [(P2)] - gây mê		1.353.000	1.353.000	
1.849	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [(P2)] - gây tê		849.000	849.000	
1.850	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(P3)]		1.298.000	1.298.000	
1.851	Cắt u nội nhãn [(P1)] ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ)]		5.741.000	5.741.000	
1.852	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [(P2)]		1.266.000	1.266.000	
1.853	Cắt u sùi đầu miệng sáo [(P3)]		1.298.000	1.298.000	
1.854	Cắt u tá tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
1.855	Cắt u thận lành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.856	Cắt u thành âm đạo [(P3)]		2.128.000	2.128.000	
1.857	Cắt u thành âm đạo [gây tê - (P3)]		1.577.000	1.577.000	
1.858	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [(PDB)]		6.368.000	6.368.000	
1.859	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê - (PDB)]		5.486.000	5.486.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.860	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		7.190.000	7.190.000	
1.861	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.))]		4.740.000	4.740.000	
1.862	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		6.374.000	6.374.000	
1.863	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
1.864	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1)]		6.704.000	6.704.000	
1.865	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [(PDB) ... (mổ mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		5.682.000	5.682.000	
1.866	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB)]		6.704.000	6.704.000	
1.867	Cắt u vú lành tính [(P2)]		2.962.000	2.962.000	
1.868	Cắt u vú lành tính [gây tê - (P2)]		2.422.000	2.422.000	
1.869	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1) ... (gây mê nội khí quản)]		2.737.000	2.737.000	
1.870	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1)]		1.266.000	1.266.000	
1.871	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [(P1)]		1.266.000	1.266.000	
1.872	Cắt u xương sườn 1 xương [(P2) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.))]		3.870.000	3.870.000	
1.873	Cắt u xương, sụn [(P2) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.))]		3.870.000	3.870.000	
1.874	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.655.000	2.655.000	
1.875	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm [(P1)]		2.953.000	2.953.000	
1.876	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm [(P2)]		1.914.000	1.914.000	
1.877	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [(P1)]		5.060.000	5.060.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.878	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết cần [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
1.879	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [(P2)]		559.000	559.000	
1.880	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [(P1) ... (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.)]		5.487.000	5.487.000	
1.881	Chích mù mắt [(P3)]		473.000	473.000	
1.882	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [(P1)]		6.180.000	6.180.000	
1.883	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
1.884	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
1.885	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
1.886	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
1.887	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.888	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc [(PDB) ... (Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
1.889	Cố định cột sống và cánh chậu [(PDB) ... (Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
1.890	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) [(PDB) ... (Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.499.000	5.499.000	
1.891	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [(PDB) ... (Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
1.892	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.893	Cột chấn thương cổ và bàn chân [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
1.894	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn [(P2)]		197.000	197.000	
1.895	Dẫn lưu áp xe gan [(P1)]		2.945.000	2.945.000	
1.896	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.897	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [(P2)]		2.945.000	2.945.000	
1.898	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [(P1)]		2.945.000	2.945.000	
1.899	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [(P3) (Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu)]		243.000	243.000	
1.900	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [(P3)]		1.340.000	1.340.000	
1.901	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.902	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.903	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
1.904	Dẫn lưu nang tụy [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
1.905	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [(P2) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
1.906	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.907	Dẫn lưu túi mật [(P3) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
1.908	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.909	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.910	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [(P1)]		6.203.000	6.203.000	
1.911	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê - (P1)]		5.076.000	5.076.000	
1.912	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
1.913	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [(P1) ... (Chưa bao gồm stent.)]		1.813.000	1.813.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.914	Đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3) ... (Đã bao gồm chỉ phí mũi khoan)]		3.102.000	3.102.000	
1.915	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.916	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit [(P3)]		472.000	472.000	
1.917	Điều trị đông cứng răng bằng MTA [(P3)]		472.000	472.000	
1.918	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty) [(YC) (P2)]	1.200.000	323.000	323.000	
1.919	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
1.920	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
1.921	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
1.922	Điều trị tùy lại [(P3)]		966.000	966.000	
1.923	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [(P3) ... (răng số 1, 2, 3)]		434.000	434.000	
1.924	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [(P3) ... (răng số 4, 5)]		589.000	589.000	
1.925	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [(P3) ... (răng số 6,7 hàm dưới)]		819.000	819.000	
1.926	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [(P3) ... (răng số 6,7 hàm trên)]		949.000	949.000	
1.927	Đóng hậu môn nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.465.000	4.465.000	
1.928	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản [(PDB)]		3.730.000	3.730.000	
1.929	Đóng mở thông ruột non [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.930	Đóng rò thực quản [(PDB)]		3.730.000	3.730.000	
1.931	Đóng rò trực tràng – âm đạo [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
1.932	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [(P1)]		4.271.000	4.271.000	
1.933	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê - (P1)]		3.362.000	3.362.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.934	Đóng rò trực tràng – bằng quang [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
1.935	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
1.936	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
1.937	Đưa thực quản ra ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
1.938	Gây thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALZEUM [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
1.939	Ghép da dị loại [(P2)]		2.883.000	2.883.000	
1.940	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể [(P2)]		2.791.000	2.791.000	
1.941	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [(P3)]		1.922.000	1.922.000	
1.942	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê - (P3)]		1.140.000	1.140.000	
1.943	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [(P1)]		2.883.000	2.883.000	
1.944	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]		2.908.000	2.908.000	
1.945	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		4.464.000	4.464.000	
1.946	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		4.140.000	4.140.000	
1.947	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(PDB)]		6.686.000	6.686.000	
1.948	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		3.858.000	3.858.000	
1.949	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		5.105.000	5.105.000	
1.950	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		5.105.000	5.105.000	
1.951	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		6.679.000	6.679.000	
1.952	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		6.679.000	6.679.000	
1.953	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		4.496.000	4.496.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.954	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		4.105.000	4.105.000	
1.955	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		7.259.000	7.259.000	
1.956	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]		5.661.000	5.661.000	
1.957	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc [(P2)] ... (Chưa bao gồm chi phí màng ối.)		1.315.000	1.315.000	
1.958	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [(P1)] ... (Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)		4.806.000	4.806.000	
1.959	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
1.960	Gỡ đinh sau mổ lại [(P1)]		2.574.000	2.574.000	
1.961	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [(P1)]		2.383.000	2.383.000	
1.962	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [(P2)]		2.981.000	2.981.000	
1.963	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau [(PDB)] ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)		5.341.000	5.341.000	
1.964	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [(P1)] ... (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.)		5.487.000	5.487.000	
1.965	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.966	Khâu cò mi, tháo cò [(P3)]		419.000	419.000	
1.967	Khâu củng mạc [(P1)] ... đơn thuần		827.000	827.000	
1.968	Khâu củng mạc [(P1)] ... phức tạp		1.160.000	1.160.000	
1.969	Khâu da mi đơn giản [(P3)] ... gây tê		841.000	841.000	
1.970	Khâu giác mạc [(P1)] ... phức tạp		1.160.000	1.160.000	
1.971	Khâu giác mạc [(P1)]		777.000	777.000	
1.972	Khâu kết mạc [(P3)] ... gây tê		841.000	841.000	
1.973	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc [(P1)]		777.000	777.000	
1.974	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
1.975	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.976	Khâu lỗ thủng đại tràng [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.977	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
1.978	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
1.979	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
1.980	Khâu phủ kết mạc [(P2)]		660.000	660.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
1.981	Khâu phục hồi bờ mi [(P2)]		737.000	737.000	
1.982	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [(P3)]		998.000	998.000	
1.983	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
1.984	Khâu rách cùng đồ âm đạo [(P3)]		1.979.000	1.979.000	
1.985	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê - (P3)]		1.429.000	1.429.000	
1.986	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [(PDB) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
1.987	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
1.988	Khâu tử cung do nạo thủng [(P2)]		2.881.000	2.881.000	
1.989	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê - (P2)]		2.303.000	2.303.000	
1.990	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo [(P2) ... (tổn thương sâu chiều dài < 10 cm)]		268.000	268.000	
1.991	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên [(PDB)]		3.730.000	3.730.000	
1.992	Khâu vết thương lách [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
1.993	Khâu vết thương thành bụng [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
1.994	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên [(PDB)]		3.730.000	3.730.000	
1.995	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
1.996	Khâu túi thừa tá tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
1.997	Khoét chóp cổ tử cung [(P2)]		2.846.000	2.846.000	
1.998	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay [(P2) (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		5.250.000	5.250.000	
1.999	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [(PDB) Kết thúc và rút hệ thống ECMO]		2.536.000	2.536.000	
2.000	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [(PDB) Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO) (Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.)]		5.367.000	5.367.000	
2.001	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [(PDB) Thay dây, thay tim phổi (ECMO) (Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.)]		1.558.000	1.558.000	
2.002	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ [(P2)]		2.122.000	2.122.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.003	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong [(P1)]		4.092.000	4.092.000	
2.004	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong [gây tê - (P1)]		2.760.000	2.760.000	
2.005	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt [(PDB)]		18.638.000	18.638.000	
2.006	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bong [(P1)]		3.759.000	3.759.000	
2.007	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bong [(P1)]		4.986.000	4.986.000	
2.008	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo [(PDB)]		18.638.000	18.638.000	
2.009	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bong [(P1)]		3.759.000	3.759.000	
2.010	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bong [(P1)]		3.759.000	3.759.000	
2.011	Làm hậu môn nhân tạo [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
2.012	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [(P2)]		1.581.000	1.581.000	
2.013	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [(P3)]		2.693.000	2.693.000	
2.014	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [(P1)]		3.259.000	3.259.000	
2.015	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai [(P2)]		2.817.000	2.817.000	
2.016	Lấy dị vật hốc mắt [(P2)]		937.000	937.000	
2.017	Lấy dị vật thực quản đường bụng [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.018	Lấy dị vật thực quản đường cổ [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.019	Lấy dị vật thực quản đường ngực [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.020	Lấy dị vật tiền phòng [(P1)]		1.160.000	1.160.000	
2.021	Lấy dị vật trong củng mạc [(P2)]		937.000	937.000	
2.022	Lấy dị vật trực tràng [(P2)]		3.730.000	3.730.000	
2.023	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [(P2)]		2.981.000	2.981.000	
2.024	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê - (P2)]		2.245.000	2.245.000	
2.025	Lấy hạch cuống gan [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.026	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [(P2)]		2.340.000	2.340.000	
2.027	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê - (P2)]		1.798.000	1.798.000	
2.028	Lấy máu tụ bao gan [(P1) ... (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.)]		5.487.000	5.487.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.029	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
2.030	Lấy sỏi bàng quang [(P2)]		4.270.000	4.270.000	
2.031	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.032	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.033	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.034	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.035	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.036	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [(P2)]		4.270.000	4.270.000	
2.037	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.038	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		7.128.000	7.128.000	
2.039	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng [(P3)]		1.028.000	1.028.000	
2.040	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [(PDB)]		4.270.000	4.270.000	
2.041	Lấy sỏi san hô thận [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.042	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [(P1)]		4.270.000	4.270.000	
2.043	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê - (P1)]		3.248.000	3.248.000	
2.044	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.)]		1.260.000	1.260.000	
2.045	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.046	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
2.047	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		5.654.000	5.654.000	
2.048	Lấy u phúc mạc [(P1) ... (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.842.000	4.842.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.049	Lấy u sau phúc mạc [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		5.970.000	5.970.000	
2.050	Lấy u xương (ghép xi măng) [(P2) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.))]		3.870.000	3.870.000	
2.051	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy [(26/12/23)]		988.000	988.000	
2.052	Mở bao sau bằng phẫu thuật [(P2) ... (Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.))]		622.000	622.000	
2.053	Mở bì có hoặc không cắt bì [(P1)]		1.140.000	1.140.000	
2.054	Mở bụng thăm dò [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		2.576.000	2.576.000	
2.055	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		2.576.000	2.576.000	
2.056	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		2.576.000	2.576.000	
2.057	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.058	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		2.756.000	2.756.000	
2.059	Mở khí quản cấp cứu [(P1)]		734.000	734.000	
2.060	Mở khí quản thường quy [(P2)]		734.000	734.000	
2.061	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.))]		7.128.000	7.128.000	
2.062	Mở ngực thăm dò [(P2)]		3.398.000	3.398.000	
2.063	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [(P2)]		3.398.000	3.398.000	
2.064	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê - (P2)]		2.522.000	2.522.000	
2.065	Mở nhu mô gan lấy sỏi [(PDB)]		5.087.000	5.087.000	
2.066	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.))]		4.671.000	4.671.000	
2.067	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.))]		4.671.000	4.671.000	
2.068	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.))]		4.671.000	4.671.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.069	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.070	Mở rộng lỗ sáo [(P3)]		1.340.000	1.340.000	
2.071	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.072	Mổ sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.073	Mở sào bảo - thượng nhĩ [(P2) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
2.074	Mở sào bảo [(P2) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
2.075	Mở sào bảo thượng nhĩ - vạ nhĩ [(P1) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
2.076	Mở thông bằng quang [(P2) ... (gây tê tại chỗ)]		384.000	384.000	
2.077	Mở thông dạ dày [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
2.078	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
2.079	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
2.080	Mở thông túi mật [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.081	Mức nội nhãn [(P2) ... (Chưa bao gồm vật liệu độn.)]		561.000	561.000	
2.082	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương [(P2)]		2.720.000	2.720.000	
2.083	Nâng sàn hốc mắt [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm lót sàn)]		2.818.000	2.818.000	
2.084	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [(P3) - gây tê]		1.295.000	1.295.000	
2.085	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [(P3) - gây mê]		2.720.000	2.720.000	
2.086	Nạo vết hạch cổ [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.087	Nạo vết hạch cổ chọn lọc [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.088	Nạo vết hạch cổ chức năng [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.089	Nạo vết hạch cổ tiết căn [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.090	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.091	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.092	Nạo vét hạch D1 [(P2) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.093	Nạo vét hạch D2 [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.094	Nạo vét hạch D3 [(PDB) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.095	Nạo vét hạch D4 [(PDB) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.096	Nạo vét hạch trung thất [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		3.988.000	3.988.000	
2.097	Nạo vét tổ chức hạch mắt [(PDB)]		1.266.000	1.266.000	
2.098	Nhổ răng vĩnh viễn [(P3)]	270.000	218.000	218.000	310.000
2.099	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
2.100	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.101	Nối gân duỗi [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.102	Nối gân gấp [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.103	Nối mặt ruột bên - bên [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.104	Nối mặt ruột tận - bên [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.105	Nối nang tụy với dạ dày [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.106	Nối nang tụy với hỗng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.107	Nối nang tụy với tá tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.108	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng [(PDB)]		4.571.000	4.571.000	
2.109	Nối niệu quản - đài thận [(P1)]		3.129.000	3.129.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.110	Nội soi bàng quang cắt u [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.735.000	4.735.000	
2.111	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê - (P1)]		3.426.000	3.426.000	
2.112	Nội soi bàng quang tán sỏi [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.)]		1.303.000	1.303.000	
2.113	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính [(P1)]		3.129.000	3.129.000	
2.114	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [(P2)]		4.494.000	4.494.000	
2.115	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê - (P2)]		3.686.000	3.686.000	
2.116	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.117	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.118	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê [(26/12/23)]		301.000	301.000	
2.119	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê [(26/12/23)]		524.000	524.000	
2.120	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê [(26/12/23)]		524.000	524.000	
2.121	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [(P1)]		1.507.000	1.507.000	
2.122	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất [(P2)]		5.036.000	5.036.000	
2.123	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [(P2)]		5.814.000	5.814.000	
2.124	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
2.125	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		943.000	943.000	
2.126	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [(P1)]		4.198.000	4.198.000	
2.127	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.)]		2.265.000	2.265.000	
2.128	Nội soi nong niệu quản hẹp [(P1) ... (PHẪU THUẬT) (Chưa bao gồm Sonde JJ.)]		929.000	929.000	
2.129	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [(P2) ... (PHẪU THUẬT)]		1.507.000	1.507.000	
2.130	Nội soi tán sỏi niệu đạo [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.131	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận [(PDB)]		3.946.000	3.946.000	
2.132	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.133	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang [(P1)]		2.265.000	2.265.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.134	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(P1)]		3.129.000	3.129.000	
2.135	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.136	Nội soi xẻ sa lổ lỗ niệu quản [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.137	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.465.000	4.465.000	
2.138	Nối tắt ruột non - ruột non [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.465.000	4.465.000	
2.139	Nối tụy ruột [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.140	Nối vị tràng [(P3) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.141	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng [(PDB) ... (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.)]		4.250.000	4.250.000	
2.142	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.143	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.144	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [(P2) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
2.145	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [(P1)]		4.972.000	4.972.000	
2.146	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê - (P1)]		3.480.000	3.480.000	
2.147	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
2.148	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
2.149	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [(P2)]		2.776.000	2.776.000	
2.150	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê - (P2)]		2.235.000	2.235.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.151	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cũn, dầy dính màng phổi [(PDB) ... (Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.))]		6.943.000	6.943.000	
2.152	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [(P2) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		3.988.000	3.988.000	
2.153	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		3.988.000	3.988.000	
2.154	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [(P2) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		3.988.000	3.988.000	
2.155	Phẫu thuật bóc u thành ngực [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.156	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [(P2) ... (mổ mở không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		3.446.000	3.446.000	
2.157	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [(P1)]		4.322.000	4.322.000	
2.158	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.))]		6.943.000	6.943.000	
2.159	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.655.000	2.655.000	
2.160	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [(P2) ... (gây mê) (Bao gồm cả Coblator.))]		2.403.000	2.403.000	
2.161	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [(P2) ... (Đã bao gồm dao cắt.))]		1.689.000	1.689.000	
2.162	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [(P2)]		1.133.000	1.133.000	
2.163	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [(P3)]		3.011.000	3.011.000	
2.164	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [(P1) ... (Chưa bao gồm máy dò thần kinh.))]		4.322.000	4.322.000	
2.165	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(P3)]		2.962.000	2.962.000	
2.166	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tại [(P3) Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê]		1.353.000	1.353.000	
2.167	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [(P2)]		2.962.000	2.962.000	
2.168	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [(P3)]		2.962.000	2.962.000	
2.169	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [(P2)]		3.996.000	3.996.000	
2.170	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [(P2)]		3.833.000	3.833.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.171	Phẫu thuật cắt cụt chi [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
2.172	Phẫu thuật cắt cụt đùi [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
2.173	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.174	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.175	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách [(P1)]		5.060.000	5.060.000	
2.176	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [(P1)]		4.681.000	4.681.000	
2.177	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê - (P1)]		3.409.000	3.409.000	
2.178	Phẫu thuật cắt mòm trĩ theo đường miệng [(P2) ... (Đã bao gồm dao cắt.)]		3.856.000	3.856.000	
2.179	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên [(P2)]		538.000	538.000	
2.180	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
2.181	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(P2)]		2.962.000	2.962.000	
2.182	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
2.183	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [(P3)]		313.000	313.000	
2.184	Phẫu thuật cắt phanh má [(P3)]		313.000	313.000	
2.185	Phẫu thuật cắt phanh môi [(P3)]		313.000	313.000	
2.186	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		8.985.000	8.985.000	
2.187	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [(P1)]		3.829.000	3.829.000	
2.188	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê - (P1)]		3.048.000	3.048.000	
2.189	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [(P3)]		1.997.000	1.997.000	
2.190	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê - (P3)]		1.428.000	1.428.000	
2.191	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [(P1)]		4.092.000	4.092.000	
2.192	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		4.740.000	4.740.000	
2.193	Phẫu thuật cắt tĩnh hoàn lạc chỗ [(P2)]		2.828.000	2.828.000	
2.194	Phẫu thuật cắt tĩnh hoàn lạc chỗ [gây tê - (P2)]		2.088.000	2.088.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.195	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.196	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [(P1)]		3.894.000	3.894.000	
2.197	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê - (P1)]		3.122.000	3.122.000	
2.198	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [(P1)]		6.080.000	6.080.000	
2.199	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phúc tạp [(PDB)]		9.908.000	9.908.000	
2.200	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [(PDB)]		7.655.000	7.655.000	
2.201	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		5.691.000	5.691.000	
2.202	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [(P2) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		4.740.000	4.740.000	
2.203	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần [(P1) ... (mở mổ, không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.204	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần [(P1) ... (mở mổ, không dùng dao siêu âm) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.205	Phẫu thuật cắt u Amidan [(P1) ... (Đã bao gồm dao cắt.)]		1.689.000	1.689.000	
2.206	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.207	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt [(P2)]		2.737.000	2.737.000	
2.208	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII [(PDB)]		6.250.000	6.250.000	
2.209	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII [(PDB)]		6.250.000	6.250.000	
2.210	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [(P1)]		3.123.000	3.123.000	
2.211	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê - (P1)]		2.247.000	2.247.000	
2.212	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [(P2)]		3.123.000	3.123.000	
2.213	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi [(P2)]		1.499.000	1.499.000	
2.214	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [(P3)]		1.340.000	1.340.000	
2.215	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [(P2)]		1.499.000	1.499.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.216	Phẫu thuật cắt u thành bụng [(P1)]		2.122.000	2.122.000	
2.217	Phẫu thuật cắt u thành ngực [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.218	Phẫu thuật cắt u trung thất [(PDB)]		10.670.000	10.670.000	
2.219	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [(P3)]		998.000	998.000	
2.220	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [(PDB)]		6.387.000	6.387.000	
2.221	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [(P2)]		2.759.000	2.759.000	
2.222	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê - (P2)]		2.039.000	2.039.000	
2.223	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.224	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.225	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [(P1)]		8.419.000	8.419.000	
2.226	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ [(PDB)]		3.621.000	3.621.000	
2.227	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [(P1)]		3.868.000	3.868.000	
2.228	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê - (P1)]		3.183.000	3.183.000	
2.229	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [(P1)]		5.453.000	5.453.000	
2.230	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.231	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [(P1) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		3.041.000	3.041.000	
2.232	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		9.230.000	9.230.000	
2.233	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		9.230.000	9.230.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.234	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm [(P1) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
2.235	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [(P1)]		5.326.000	5.326.000	
2.236	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
2.237	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.238	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		9.230.000	9.230.000	
2.239	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		9.230.000	9.230.000	
2.240	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [(P1) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.241	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.242	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		1.813.000	1.813.000	
2.243	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [(P2)]		3.044.000	3.044.000	
2.244	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [(P1)]		3.923.000	3.923.000	
2.245	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [(P1)]		3.883.000	3.883.000	
2.246	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) [(P1)]		3.069.000	3.069.000	
2.247	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [(P2)]		3.069.000	3.069.000	
2.248	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [(P1)]		3.069.000	3.069.000	
2.249	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [(P1)]		3.069.000	3.069.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.250	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [(P1)]		3.069.000	3.069.000	
2.251	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt) [(P1)]		2.331.000	2.331.000	
2.252	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [(P2)]		2.457.000	2.457.000	
2.253	Phẫu thuật chuyển ngón tay [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
2.254	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên [(PDB)]		3.469.000	3.469.000	
2.255	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu [(PDB)]		5.214.000	5.214.000	
2.256	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu [(PDB)]		18.638.000	18.638.000	
2.257	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu [(P1)]		3.759.000	3.759.000	
2.258	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.341.000	5.341.000	
2.259	Phẫu thuật cố định chấn cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.341.000	5.341.000	
2.260	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
2.261	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
2.262	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.263	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
2.264	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
2.265	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính [(P1) ... (Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.)]		1.266.000	1.266.000	
2.266	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [(P2)]		2.945.000	2.945.000	
2.267	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao [(P2)]		2.945.000	2.945.000	
2.268	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai [(P1)]		6.054.000	6.054.000	
2.269	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [(P2)]		3.398.000	3.398.000	
2.270	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.271	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [(PDB) ... (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.)]		4.250.000	4.250.000	
2.272	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) [(P2) ... (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.)]		4.250.000	4.250.000	
2.273	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất [(PDB) ... (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.)]		4.250.000	4.250.000	
2.274	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(P2)]		1.818.000	1.818.000	
2.275	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi (gây tê - (P2)]		1.589.000	1.589.000	
2.276	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.277	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [(P1)]		4.830.000	4.830.000	
2.278	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [(P2)]		7.476.000	7.476.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.279	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê - (P2)]		6.815.000	6.815.000	
2.280	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [(P2) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.281	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép) [(P2) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.282	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê - (P2) ... (Chưa bao gồm kim.)]		3.362.000	3.362.000	
2.283	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) [(P2) ... (1 mắt) (Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.)]		1.988.000	1.988.000	
2.284	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.285	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [(P2) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		3.699.000	3.699.000	
2.286	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.287	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [(P1)]		2.945.000	2.945.000	
2.288	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.289	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
2.290	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.291	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.292	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.)]		4.871.000	4.871.000	
2.293	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.294	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [(PDB) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.295	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.296	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.297	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim [(P1)]		2.385.000	2.385.000	
2.298	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu [(P1)]		2.385.000	2.385.000	
2.299	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.300	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [(P2)]		2.457.000	2.457.000	
2.301	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [(P2)]		2.457.000	2.457.000	
2.302	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
2.303	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên [(P1)]		3.756.000	3.756.000	
2.304	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên [(P1)]		3.756.000	3.756.000	
2.305	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép [(P1)]		1.110.000	1.110.000	
2.306	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [(P1)]		3.069.000	3.069.000	
2.307	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản [(PDB) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.308	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.309	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.310	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.311	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
2.312	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi [(P1)]		3.063.000	3.063.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.313	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.655.000	2.655.000	
2.314	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.655.000	2.655.000	
2.315	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê - (P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.115.000	2.115.000	
2.316	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		2.655.000	2.655.000	
2.317	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.318	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.319	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.320	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.321	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [(P1)]		2.574.000	2.574.000	
2.322	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [(P1)]		3.730.000	3.730.000	
2.323	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [(P1)]		4.092.000	4.092.000	
2.324	Phẫu thuật điều trị són tiểu [(P1)]		2.122.000	2.122.000	
2.325	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính [(P1) ... (Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.))]		3.063.000	3.063.000	
2.326	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.327	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		3.351.000	3.351.000	
2.328	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [(P2) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		3.351.000	3.351.000	
2.329	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [(P2) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.))]		3.351.000	3.351.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.330	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [(P2) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.331	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [(P2) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.332	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.333	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.334	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [(P2) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.335	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.336	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.337	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê - (P1) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.338	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		3.351.000	3.351.000	
2.339	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [(PDB)]		3.131.000	3.131.000	
2.340	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.341	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.342	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.343	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.)]		15.196.000	15.196.000	
2.344	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ [(PDB) ... (Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).)]		12.317.000	12.317.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.345	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.)]		15.196.000	15.196.000	
2.346	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.)]		12.996.000	12.996.000	
2.347	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [(P2) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.)]		12.996.000	12.996.000	
2.348	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
2.349	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
2.350	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(P2)]		5.105.000	5.105.000	
2.351	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
2.352	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
2.353	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.)]		7.011.000	7.011.000	
2.354	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.)]		7.011.000	7.011.000	
2.355	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [(P1)]		2.660.000	2.660.000	
2.356	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [(PDB) ... (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học)]		14.180.000	14.180.000	
2.357	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
2.358	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.)]		15.196.000	15.196.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.359	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực [(PDB) ... (Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).)]		12.317.000	12.317.000	
2.360	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương [(PDB) ... (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học)]		14.180.000	14.180.000	
2.361	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		2.168.000	2.168.000	
2.362	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.363	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.364	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm [(P1)]		5.054.000	5.054.000	
2.365	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.366	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.367	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.368	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.369	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.370	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.371	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
2.372	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.373	Phẫu thuật Epicanthus [(P2)]		872.000	872.000	
2.374	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
2.375	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.376	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [(P1) ... (1 mắt)]		1.340.000	1.340.000	
2.377	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.378	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.379	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.380	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.381	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause > 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1)]		4.525.000	4.525.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.382	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1)]		4.525.000	4.525.000	
2.383	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [(P2)]		5.105.000	5.105.000	
2.384	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [(P2)]		5.105.000	5.105.000	
2.385	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [(P1) ... (Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		4.806.000	4.806.000	
2.386	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
2.387	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.388	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.389	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.390	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
2.391	Phẫu thuật giải ép tùy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.499.000	5.499.000	
2.392	Phẫu thuật giải ép tùy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.499.000	5.499.000	
2.393	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.843.000	5.843.000	
2.394	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.843.000	5.843.000	
2.395	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
2.396	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [(P1)]		4.670.000	4.670.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.397	Phẫu thuật giảm áp dây VII [(P1)]		7.208.000	7.208.000	
2.398	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ nhất, gần mù [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.)]		3.039.000	3.039.000	
2.399	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [(P1)]		2.850.000	2.850.000	
2.400	Phẫu thuật Heller [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.401	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng [(PDB)]		6.180.000	6.180.000	
2.402	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng [(P1)]		6.180.000	6.180.000	
2.403	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái [(P1)]		6.180.000	6.180.000	
2.404	Phẫu thuật hẹp khe mi [(P2)]		687.000	687.000	
2.405	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi [(PDB)]		5.087.000	5.087.000	
2.406	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.407	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay [(P2) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.408	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.409	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.410	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.411	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.412	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.413	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.414	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.415	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay) [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.416	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.417	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [(P2) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.418	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.419	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.420	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.421	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.422	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.423	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.424	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.425	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.426	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.427	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.428	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.429	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.430	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.431	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		5.250.000	5.250.000	
2.432	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.433	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [(P3)]		2.660.000	2.660.000	
2.434	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.435	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.436	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.437	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt [(P1)]		3.179.000	3.179.000	
2.438	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
2.439	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu [(P1)]		3.819.000	3.819.000	
2.440	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu [gãy tê - (P1)]		2.575.000	2.575.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.441	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
2.442	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ [(P1)]		3.819.000	3.819.000	
2.443	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [(P2)]		3.421.000	3.421.000	
2.444	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê - (P2)]		2.609.000	2.609.000	
2.445	Phẫu thuật KHX gây 2 mắt cá cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.446	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.447	Phẫu thuật KHX gây bánh chè [(P2) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.448	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.449	Phẫu thuật KHX gây chòm đốt bàn và ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.450	Phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.451	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.452	Phẫu thuật KHX gây cổ xương bả vai [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.453	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.454	Phẫu thuật KHX gây đài quay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.455	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.456	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.457	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.458	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.459	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.460	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.461	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.462	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.463	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.464	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.465	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.466	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [(PDB) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.467	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.468	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.469	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.470	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.471	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.472	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.473	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.474	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.475	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.476	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.477	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.478	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.479	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu xương khớp ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.480	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.481	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.482	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.483	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.484	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.485	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.486	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.487	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.488	Phẫu thuật KHX gây Monteggia [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.489	Phẫu thuật KHX gây nẹp đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.490	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.491	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.492	Phẫu thuật KHX gãy ở cổ đơn thuần [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.493	Phẫu thuật KHX gãy ở cổ phức tạp [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.494	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.495	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.496	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.497	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.498	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.499	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.500	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.501	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.502	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.503	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.504	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.505	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.506	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.507	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.508	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.509	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.510	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.511	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.512	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.513	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.514	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.515	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.516	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.517	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.518	Phẫu thuật KHX gãy xương gót [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.519	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.520	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.521	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.522	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.523	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.524	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.525	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc [(P1) ... (Chưa bao gồm kim hoặc đinh.)]		4.109.000	4.109.000	
2.526	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
2.527	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...) [(P1)]		837.000	837.000	
2.528	Phẫu thuật lác thông thường [(P2) ... (2 mắt)]		1.188.000	1.188.000	
2.529	Phẫu thuật lác thông thường [(P2)]		772.000	772.000	
2.530	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.531	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.)]		3.778.000	3.778.000	
2.532	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.)]		3.778.000	3.778.000	
2.533	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.)]		3.778.000	3.778.000	
2.534	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.)]		3.778.000	3.778.000	
2.535	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [(P2)]		2.943.000	2.943.000	
2.536	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê - (P2)]		2.366.000	2.366.000	
2.537	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.538	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.539	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê - (P2)]		2.229.000	2.229.000	
2.540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối [(P1)]		3.259.000	3.259.000	
2.541	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.542	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
2.543	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tùy hoặc thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.)]		7.604.000	7.604.000	
2.544	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [(P2) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.)]		3.870.000	3.870.000	
2.545	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê - (P2) ... (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.)]		3.123.000	3.123.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.546	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.)]		6.943.000	6.943.000	
2.547	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [(P1)]		2.605.000	2.605.000	
2.548	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê - (P1)]		2.042.000	2.042.000	
2.549	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da [(P1) ... (Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.)]		5.197.000	5.197.000	
2.550	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [(P3) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.102.000	3.102.000	
2.551	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.552	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.553	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [(P2) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.554	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau) [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.555	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.556	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.557	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.558	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.559	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [(P2) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		4.740.000	4.740.000	
2.560	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [(P1)]		1.028.000	1.028.000	
2.561	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.562	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
2.563	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [(P1)]		4.336.000	4.336.000	
2.564	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê - (P1)]		2.978.000	2.978.000	
2.565	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [(P1)]		4.465.000	4.465.000	
2.566	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [(P2)]		2.431.000	2.431.000	
2.567	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê - (P2)]		1.600.000	1.600.000	
2.568	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [(P1)]		3.102.000	3.102.000	
2.569	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê - (P1)]		2.357.000	2.357.000	
2.570	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [(PDB)]		6.143.000	6.143.000	
2.571	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê - (PDB)]		4.895.000	4.895.000	
2.572	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [(P1)]		4.161.000	4.161.000	
2.573	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê - (P1)]		2.960.000	2.960.000	
2.574	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [(P1)]		4.465.000	4.465.000	
2.575	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê - (P1)]		3.305.000	3.305.000	
2.576	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [(PDB)]		8.176.000	8.176.000	
2.577	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê - (PDB)]		6.776.000	6.776.000	
2.578	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [(P1) ... (1 mắt) (Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.)]		1.666.000	1.666.000	
2.579	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.580	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [(PDB) ... (Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.)]		5.197.000	5.197.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.581	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...) [(PDB) ... (Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.)]		7.391.000	7.391.000	
2.582	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vì phẫu [(PDB) ... (Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.)]		5.197.000	5.197.000	
2.583	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.584	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.585	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [(P3) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)]		2.655.000	2.655.000	
2.586	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.587	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân [(P2)]		5.105.000	5.105.000	
2.588	Phẫu thuật Longo [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)]		2.346.000	2.346.000	
2.589	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)]		2.346.000	2.346.000	
2.590	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.591	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.592	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	
2.593	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [(P2)]		3.455.000	3.455.000	
2.594	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê - (P2)]		2.699.000	2.699.000	
2.595	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [(P1)]		3.665.000	3.665.000	
2.596	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [(P1)]		4.034.000	4.034.000	
2.597	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [(P1)]		4.034.000	4.034.000	
2.598	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê - (P1)]		3.262.000	3.262.000	
2.599	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(P2)]		3.044.000	3.044.000	
2.600	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê - (P2)]		4.465.000	4.465.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.601	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [(P2)]		2.881.000	2.881.000	
2.602	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê - (P2)]		2.928.000	2.928.000	
2.603	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(P1)]		4.447.000	4.447.000	
2.604	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê - (P1)]		2.992.000	2.992.000	
2.605	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [(P2)]		3.125.000	3.125.000	
2.606	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê - (P2) (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		1.463.000	1.463.000	
2.607	Phẫu thuật mở cạnh mũi [(P1)]		5.039.000	5.039.000	
2.608	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê - (P1)]		3.419.000	3.419.000	
2.609	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.610	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy [(P1)]		4.670.000	4.670.000	
2.611	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [(P3)]		734.000	734.000	
2.612	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [(P3)]		2.898.000	2.898.000	
2.613	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3)]		998.000	998.000	
2.614	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.)]		5.295.000	5.295.000	
2.615	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng [(PDB)]		3.129.000	3.129.000	
2.616	Phẫu thuật mở rộng khe mi [(P2)]		687.000	687.000	
2.617	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [(PDB)]		4.670.000	4.670.000	
2.618	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P2)]		872.000	872.000	
2.619	Phẫu thuật mộng đơn thuần [(P2) ... một mắt - gây tê]		902.000	902.000	
2.620	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [(P1)]		4.732.000	4.732.000	
2.621	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê - (P1)]		2.706.000	2.706.000	
2.622	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.623	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.624	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.625	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [(P2)]		2.898.000	2.898.000	
2.626	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [(P2)]		813.000	813.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.627	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [(P3)]		998.000	998.000	
2.628	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.629	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.630	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chày [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.631	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.632	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [(P1)]		2.850.000	2.850.000	
2.633	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.634	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [(P2)]		2.850.000	2.850.000	
2.635	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.636	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.637	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.638	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.639	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.640	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.641	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
2.642	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [(P2)]		362.000	362.000	
2.643	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [(P2)]		362.000	362.000	
2.644	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [(P2)]		362.000	362.000	
2.645	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [(P3)]		362.000	362.000	
2.646	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [(P3)]		348.000	348.000	
2.647	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [(P2)]		218.000	218.000	
2.648	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.649	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê - (P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		2.389.000	2.389.000	
2.650	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
2.651	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.652	Phẫu thuật nội soi bít lỗ dò dịch não tủy [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.653	Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi [(P1) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
2.654	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [(P1)]		5.229.000	5.229.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.655	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [(P1)]		6.274.000	6.274.000	
2.656	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.657	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		2.834.000	2.834.000	
2.658	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.659	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [(P3)]		998.000	998.000	
2.660	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.661	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.662	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.663	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.)]		5.814.000	5.814.000	
2.664	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.665	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.666	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(P1) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.667	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [(P1) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.668	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.669	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.670	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.671	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.672	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.673	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.674	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.675	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.676	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D4 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.677	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D5 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.678	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D6 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.679	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		4.575.000	4.575.000	
2.680	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.681	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.682	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		6.046.000	6.046.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.683	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		6.046.000	6.046.000	
2.684	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		6.046.000	6.046.000	
2.685	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.686	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.687	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.688	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc [(P2) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.689	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [(P2)]		3.996.000	3.996.000	
2.690	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.691	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.692	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.693	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.694	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.695	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.696	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.697	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.698	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.699	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.700	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.701	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.702	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [(P1)]		2.574.000	2.574.000	
2.703	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.704	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.705	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.706	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.707	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.708	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.709	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.710	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.711	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.712	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.713	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.714	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.715	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.716	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.717	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.718	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.719	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.720	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.721	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.722	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.723	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.724	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.725	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.726	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.727	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.728	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.729	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.730	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.395.000	4.395.000	
2.731	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [(P1) ... (có dùng dao siêu âm)]		5.916.000	5.916.000	
2.732	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [(P1) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.733	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.734	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.))]		6.007.000	6.007.000	
2.735	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [(P1)]		5.229.000	5.229.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.736	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [(P1)]		6.072.000	6.072.000	
2.737	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.738	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.739	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		2.265.000	2.265.000	
2.740	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.741	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		10.357.000	10.357.000	
2.742	Phẫu thuật nội soi cắt lách [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		4.575.000	4.575.000	
2.743	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		4.575.000	4.575.000	
2.744	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [(P1)]		2.657.000	2.657.000	
2.745	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.746	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.747	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.748	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.749	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.821.000	3.821.000	
2.750	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng [(PDB)]		4.680.000	4.680.000	
2.751	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc [(P2) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.752	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc [(P2) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.325.000	4.325.000	
2.753	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [(P1) ... (có dùng dao siêu âm)]		5.916.000	5.916.000	
2.754	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.755	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [(P1) ... (có dùng dao siêu âm)]		5.916.000	5.916.000	
2.756	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [(P1) ... (mở mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.757	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.758	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê - (P2)]		679.000	679.000	
2.759	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê - (P2)]		468.000	468.000	
2.760	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [(P2)]		2.657.000	2.657.000	
2.761	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [(P2)]		2.657.000	2.657.000	
2.762	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.763	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.486.000	4.486.000	
2.764	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.486.000	4.486.000	
2.765	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.766	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.767	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.486.000	4.486.000	
2.768	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.769	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		10.357.000	10.357.000	
2.770	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.486.000	4.486.000	
2.771	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [(P2)]		1.507.000	1.507.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.772	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.773	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.774	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.775	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.776	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.777	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.778	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		10.357.000	10.357.000	
2.779	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + cắt lách [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		10.357.000	10.357.000	
2.780	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [(PDB) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.781	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [(PDB) ... (dùng dao siêu âm)]		7.849.000	7.849.000	
2.782	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [(PDB) ... (mổ mở) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.783	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [(PDB) ... (dùng dao siêu âm)]		7.849.000	7.849.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.784	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.785	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [(PDB) ... (dùng dao siêu âm)]		7.849.000	7.849.000	
2.786	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.787	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(PDB) ... (dùng dao siêu âm)]		7.849.000	7.849.000	
2.788	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.789	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(PDB) ... (dùng dao siêu âm)]		7.849.000	7.849.000	
2.790	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [(PDB) (Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô)]		4.310.000	4.310.000	
2.791	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [(PDB) ... (mở mở)]		7.958.000	7.958.000	
2.792	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.078.000	4.078.000	
2.793	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.794	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	
2.795	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.796	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.486.000	3.486.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.797	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.395.000	4.395.000	
2.798	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.))]		3.486.000	3.486.000	
2.799	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.395.000	4.395.000	
2.800	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.))]		3.486.000	3.486.000	
2.801	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [(P1)]		6.072.000	6.072.000	
2.802	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [(P1)]		6.072.000	6.072.000	
2.803	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.804	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [(PDB)]		3.216.000	3.216.000	
2.805	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.735.000	4.735.000	
2.806	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.807	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.395.000	4.395.000	
2.808	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.))]		2.756.000	2.756.000	
2.809	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.810	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.811	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [(P1)]		4.296.000	4.296.000	
2.812	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [(P1)]		4.296.000	4.296.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.813	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.395.000	4.395.000	
2.814	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.))]		3.821.000	3.821.000	
2.815	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.))]		9.235.000	9.235.000	
2.816	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.817	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.818	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.819	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [(P2)]		3.125.000	3.125.000	
2.820	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.821	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.))]		6.212.000	6.212.000	
2.822	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC [(PDB)]		4.680.000	4.680.000	
2.823	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.486.000	4.486.000	
2.824	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.486.000	4.486.000	
2.825	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [(PDB) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.486.000	4.486.000	
2.826	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [(P1) (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		4.486.000	4.486.000	
2.827	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.))]		3.821.000	3.821.000	
2.828	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.))]		10.341.000	10.341.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.829	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [(P1) ... (Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.)]		5.814.000	5.814.000	
2.830	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		10.357.000	10.357.000	
2.831	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng [(PDB)]		8.775.000	8.775.000	
2.832	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi [(PDB)]		8.775.000	8.775.000	
2.833	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
2.834	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.835	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [(P2)]		3.996.000	3.996.000	
2.836	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [(P2)]		3.996.000	3.996.000	
2.837	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
2.838	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.839	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.448.000	4.448.000	
2.840	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.448.000	4.448.000	
2.841	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.448.000	4.448.000	
2.842	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.448.000	4.448.000	
2.843	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tê - (P1) ... (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.)]		3.393.000	3.393.000	
2.844	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.845	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.846	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.847	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.848	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.102.000	3.102.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.849	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.)]		2.265.000	2.265.000	
2.850	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [(P1) ... (Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.)]		2.265.000	2.265.000	
2.851	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [(P1)]		2.657.000	2.657.000	
2.852	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật [(PDB)]		4.680.000	4.680.000	
2.853	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mắt) [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.854	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.855	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.856	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.857	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.858	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.859	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.860	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.861	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai [(P1) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.862	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.863	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mô trên lõi cầu ngoài [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		2.265.000	2.265.000	
2.864	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.865	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		5.275.000	5.275.000	
2.866	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		4.370.000	4.370.000	
2.867	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.868	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.869	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.870	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [(P1)]		5.892.000	5.892.000	
2.871	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [(P1) ... (Đã bao gồm thuốc gây mê)]		5.814.000	5.814.000	
2.872	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.873	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [(P1)]		2.574.000	2.574.000	
2.874	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.875	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.876	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [(PDB)]		8.419.000	8.419.000	
2.877	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.878	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.879	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.880	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		3.486.000	3.486.000	
2.881	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.882	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực [(P1) ... (Đã bao gồm thuốc gây mê)]		5.814.000	5.814.000	
2.883	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.884	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.885	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.886	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.887	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.888	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [(P1)]		5.247.000	5.247.000	
2.889	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.890	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.891	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.892	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [(P1)]		2.984.000	2.984.000	
2.893	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày- hỗng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.894	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.895	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.896	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.756.000	2.756.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.897	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.898	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.899	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.900	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.901	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.902	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [(P1)]		2.984.000	2.984.000	
2.903	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.904	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.905	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.906	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.907	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.908	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.909	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.910	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [(P1)]		2.654.000	2.654.000	
2.911	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		3.395.000	3.395.000	
2.912	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.913	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		3.486.000	3.486.000	
2.914	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng [(P1)]		5.690.000	5.690.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.915	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		3.986.000	3.986.000	
2.916	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [(P1)]		4.198.000	4.198.000	
2.917	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		3.486.000	3.486.000	
2.918	Phẫu thuật nội soi lấy u nền dạ dày [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.919	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [(P1)]		8.419.000	8.419.000	
2.920	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [(P1)]		5.039.000	5.039.000	
2.921	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [(P1)]		2.715.000	2.715.000	
2.922	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [(P1)]		2.715.000	2.715.000	
2.923	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3)]		998.000	998.000	
2.924	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.925	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		6.007.000	6.007.000	
2.926	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		3.986.000	3.986.000	
2.927	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồi tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		3.986.000	3.986.000	
2.928	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật [(P1)]		2.715.000	2.715.000	
2.929	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi [(P2)]		679.000	679.000	
2.930	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [(P2)]		2.715.000	2.715.000	
2.931	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.932	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.)]		3.821.000	3.821.000	
2.933	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [(P2)]		3.037.000	3.037.000	
2.934	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [(P2)]		3.037.000	3.037.000	
2.935	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [(P2)]		8.419.000	8.419.000	
2.936	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê) [(P2) ... (Bao gồm cả dao Hummer.)]		1.605.000	1.605.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.937	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.938	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.939	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.940	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.941	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.942	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.943	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.944	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.945	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.946	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.947	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.395.000	4.395.000	
2.948	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng [(P1)]		3.216.000	3.216.000	
2.949	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ [(P2)]		1.499.000	1.499.000	
2.950	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [(P1)]		5.163.000	5.163.000	
2.951	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [(P2)]		5.121.000	5.121.000	
2.952	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [(P1)]		4.198.000	4.198.000	
2.953	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.954	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [(P1)]		9.311.000	9.311.000	
2.955	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở) [(P1)]		8.419.000	8.419.000	
2.956	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [(P1)]		4.198.000	4.198.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.957	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [(P1)]		4.198.000	4.198.000	
2.958	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.959	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.960	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.961	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.962	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.963	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.964	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.965	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.966	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	
2.967	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.))]		4.370.000	4.370.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.968	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.969	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.970	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.971	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000	4.370.000	
2.972	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận [(P1)]		3.129.000	3.129.000	
2.973	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [(PDB) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)]		3.378.000	3.378.000	
2.974	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [(P1)]		3.129.000	3.129.000	
2.975	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		6.180.000	6.180.000	
2.976	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng [(PDB) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		6.180.000	6.180.000	
2.977	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [(P1)]		5.229.000	5.229.000	
2.978	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.979	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong [(PDB)]		3.621.000	3.621.000	
2.980	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [(P2) - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.]		2.834.000	2.834.000	
2.981	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [gây tê - (P2)]		1.887.000	1.887.000	
2.982	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
2.983	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [(P1)]		5.708.000	5.708.000	
2.984	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận [(P1)]		2.265.000	2.265.000	
2.985	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(P1)]		5.229.000	5.229.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
2.986	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/ u hạt dây thanh (gây tê/ gây mê) [(P2)]		3.037.000	3.037.000	
2.987	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [(P1)]		6.832.000	6.832.000	
2.988	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [(P1)]		2.984.000	2.984.000	
2.989	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm keo sinh học.)]		7.355.000	7.355.000	
2.990	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [(P1)]		6.832.000	6.832.000	
2.991	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [(P1) ... (Đã bao gồm thuốc gây mê)]		5.814.000	5.814.000	
2.992	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú vôi trứng [(PDB)]		6.832.000	6.832.000	
2.993	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [(P2)]		3.131.000	3.131.000	
2.994	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê - (P2)]		2.433.000	2.433.000	
2.995	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
2.996	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1)]		4.571.000	4.571.000	
2.997	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) [(P1)]		8.052.000	8.052.000	
2.998	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII [(PDB)]		8.052.000	8.052.000	
2.999	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới [(P1) ... (Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.)]		3.063.000	3.063.000	
3.000	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.)]		4.656.000	4.656.000	
3.001	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 1 mi - gây mê]		1.277.000	1.277.000	
3.002	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 1 mi - gây tê]		660.000	660.000	
3.003	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 2 mi - gây mê]		1.474.000	1.474.000	
3.004	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 2 mi - gây tê]		877.000	877.000	
3.005	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 3 mi - gây mê]		1.710.000	1.710.000	
3.006	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 3 mi - gây tê]		1.112.000	1.112.000	
3.007	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 4 mi - gây mê]		1.921.000	1.921.000	
3.008	Phẫu thuật quặm [(P2) Mỏ quặm 4 mi - gây tê]		1.291.000	1.291.000	
3.009	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt [(P1)]		2.288.000	2.288.000	
3.010	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [(PDB)]		4.587.000	4.587.000	
3.011	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(P1)]		4.587.000	4.587.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.012	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê - (P1)]		3.555.000	3.555.000	
3.013	Phẫu thuật rò xoang lệ [(P1) ... (Chưa bao gồm dao siêu âm.)]		4.732.000	4.732.000	
3.014	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [(P2)]		1.777.000	1.777.000	
3.015	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí [(P1) ... (1 mắt)]		1.340.000	1.340.000	
3.016	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [(P1)]		4.322.000	4.322.000	
3.017	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [(P3)]		3.125.000	3.125.000	
3.018	Phẫu thuật sửa chữa dị chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
3.019	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.020	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.021	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê - (P2)]		2.278.000	2.278.000	
3.022	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.023	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.024	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.025	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
3.026	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [(P2)]		3.469.000	3.469.000	
3.027	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) [(P1) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.)]		3.878.000	3.878.000	
3.028	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.029	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.030	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [(P2)]		1.340.000	1.340.000	
3.031	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.032	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.033	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.034	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [(P1)]		5.332.000	5.332.000	
3.035	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [(P1)]		5.332.000	5.332.000	
3.036	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [(P1) ... (1 mắt) (Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.)]		2.690.000	2.690.000	
3.037	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.038	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.039	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.040	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.041	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.042	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.043	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.044	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.045	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, vít.)]		4.222.000	4.222.000	
3.046	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.047	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.048	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.049	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.050	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước [(P1)]		7.372.000	7.372.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.051	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [(P1) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
3.052	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gỏi sau chấn thương [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		3.699.000	3.699.000	
3.053	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
3.054	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận [(P1)]		4.405.000	4.405.000	
3.055	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận [gây tê - (P1)]		3.408.000	3.408.000	
3.056	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [(P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
3.057	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [(P2) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.102.000	3.102.000	
3.058	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản [(P1) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
3.059	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [(P1)]		5.326.000	5.326.000	
3.060	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân [(PDB)]		7.372.000	7.372.000	
3.061	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.062	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [(P1) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.)]		3.828.000	3.828.000	
3.063	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê - (P1) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.)]		1.926.000	1.926.000	
3.064	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi [(P1)]		6.180.000	6.180.000	
3.065	Phẫu thuật tháo khớp chi [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
3.066	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
3.067	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
3.068	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài [(P1)]		2.129.000	2.129.000	
3.069	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [(P1)]		4.967.000	4.967.000	
3.070	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê - (P1)]		4.430.000	4.430.000	
3.071	Phẫu thuật thắt động mạch sàng [(P2)]		1.499.000	1.499.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.072	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [(P2)]		3.435.000	3.435.000	
3.073	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong [(P1)]		2.129.000	2.129.000	
3.074	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ [(PDB)]		5.087.000	5.087.000	
3.075	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000	5.499.000	
3.076	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu [(P1) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.)]		12.996.000	12.996.000	
3.077	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.)]		19.055.000	19.055.000	
3.078	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		4.750.000	4.750.000	
3.079	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [(PDB) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		4.750.000	4.750.000	
3.080	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		3.378.000	3.378.000	
3.081	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [(P1) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		3.878.000	3.878.000	
3.082	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [(PDB) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.)]		7.243.000	7.243.000	
3.083	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp [(P1)]		5.326.000	5.326.000	
3.084	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [(PD) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		5.250.000	5.250.000	
3.085	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [(PDB) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		5.250.000	5.250.000	
3.086	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [(PDB) ... (Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).)]		4.928.000	4.928.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.087	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
3.088	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [(P1) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
3.089	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy [(PDB) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.671.000	5.671.000	
3.090	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [(P1) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		3.311.000	3.311.000	
3.091	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [(P2)]		4.830.000	4.830.000	
3.092	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [(P1)]		5.332.000	5.332.000	
3.093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa [(P1)]		5.332.000	5.332.000	
3.094	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [(P1)]		5.332.000	5.332.000	
3.095	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.096	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.097	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.098	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.099	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.100	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.101	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.102	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.103	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.104	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [(P2) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.105	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [(PDB) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.106	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [(P3)]		1.340.000	1.340.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.107	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.)]		3.378.000	3.378.000	
3.108	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [(P1)]		4.279.000	4.279.000	
3.109	Phẫu thuật treo sụn phễu [(P1)]		2.129.000	2.129.000	
3.110	Phẫu thuật treo thận [(P1)]		2.958.000	2.958.000	
3.111	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng [(P1) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
3.112	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng [(P2) ... (Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ)]		7.144.000	7.144.000	
3.113	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.)]		7.504.000	7.504.000	
3.114	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.232.000	5.232.000	
3.115	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.)]		7.504.000	7.504.000	
3.116	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.)]		7.504.000	7.504.000	
3.117	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [(P1)]		2.457.000	2.457.000	
3.118	Phẫu thuật u thần kinh trên da [(P1) Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm]		729.000	729.000	
3.119	Phẫu thuật u thần kinh trên da [(P1) Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên]		1.156.000	1.156.000	
3.120	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.)]		7.504.000	7.504.000	
3.121	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [(P1)]		4.400.000	4.400.000	
3.122	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê - (P1)]		3.665.000	3.665.000	
3.123	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [(P2)]		2.883.000	2.883.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.124	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê - (P2)]		2.422.000	2.422.000	
3.125	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren [(P1)]		3.069.000	3.069.000	
3.126	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
3.127	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN [(P1) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.970.000	5.970.000	
3.128	Phẫu thuật và đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [(P1) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.970.000	5.970.000	
3.129	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [(P2) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.)]		4.746.000	4.746.000	
3.130	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [(P1) ... (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.970.000	5.970.000	
3.131	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi [(P2) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.102.000	3.102.000	
3.132	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi [gây tê - (P2) ... (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.)]		2.762.000	2.762.000	
3.133	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [(P2)]		868.000	868.000	
3.134	Phẫu thuật vết hạch nách [(P1)]		2.953.000	2.953.000	
3.135	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(P1)]		2.122.000	2.122.000	
3.136	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.137	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.138	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [(P2)]		2.660.000	2.660.000	
3.139	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê - (P2)]		2.042.000	2.042.000	
3.140	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [(P1)]		4.830.000	4.830.000	
3.141	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê - (P1)]		3.930.000	3.930.000	
3.142	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [(P1) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.143	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [(PDB)]		4.830.000	4.830.000	
3.144	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [(P3)]		2.660.000	2.660.000	
3.145	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [(P2) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.596.000	5.596.000	
3.146	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí [(PDB)]		3.179.000	3.179.000	
3.147	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.)]		6.998.000	6.998.000	
3.148	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.149	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.150	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.151	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.152	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.153	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.154	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.155	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.156	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.157	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.158	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.159	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.160	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời [(PDB) ... (Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.)]		6.496.000	6.496.000	
3.161	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh [(PDB)]		8.052.000	8.052.000	
3.162	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo.)]		6.964.000	6.964.000	
3.163	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê - (PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo.)]		5.679.000	5.679.000	
3.164	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...) [(PDB)]		5.214.000	5.214.000	
3.165	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta [(PDB)]		5.214.000	5.214.000	
3.166	Phẫu thuật viêm xương [(P2)]		3.011.000	3.011.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.167	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu [(P3)]		3.011.000	3.011.000	
3.168	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P3)]		3.011.000	3.011.000	
3.169	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
3.170	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [(P1)]		3.011.000	3.011.000	
3.171	Phẫu thuật viêm xương sọ [(P2) ... (Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.)]		5.646.000	5.646.000	
3.172	Phẫu thuật vít trực tiếp môm nha trong điều trị gãy môm nha [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.)]		5.341.000	5.341.000	
3.173	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [(P2) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.596.000	5.596.000	
3.174	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [(P3)]		1.340.000	1.340.000	
3.175	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [(P2)]		5.453.000	5.453.000	
3.176	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [(P1) ... (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.)]		3.699.000	3.699.000	
3.177	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [(P2)]		2.383.000	2.383.000	
3.178	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) [(P1)]		2.887.000	2.887.000	
3.179	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [(P2) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.596.000	5.596.000	
3.180	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [(P2) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.596.000	5.596.000	
3.181	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [(PDB) ... (Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.)]		5.596.000	5.596.000	
3.182	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) [(P2)]		2.898.000	2.898.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.183	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [(P1) ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
3.184	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển [(PDB)]		5.214.000	5.214.000	
3.185	PTNS cắt nang đường mật [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)]		3.486.000	3.486.000	
3.186	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời [(PDB)]		4.680.000	4.680.000	
3.187	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [(PDB) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		4.363.000	4.363.000	
3.188	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bóng [(PDB)]		18.638.000	18.638.000	
3.189	Rửa chất nhầy tiền phòng [(P2)]		772.000	772.000	
3.190	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [(P2)]		772.000	772.000	
3.191	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [(P2)]		1.777.000	1.777.000	
3.192	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [(P2)]		1.777.000	1.777.000	
3.193	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [(P3)]		150.000	150.000	
3.194	Sinh thiết tổ chức kết mạc [(P3)]		150.000	150.000	
3.195	Sinh thiết tổ chức mi [(P3)]		150.000	150.000	
3.196	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng [(P1)]		3.759.000	3.759.000	
3.197	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối [(PDB) ... (Chưa bao gồm chi phí màng.)]		2.346.000	2.346.000	
3.198	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [(PDB) ... (Chưa bao gồm gân nhân tạo.)]		3.087.000	3.087.000	
3.199	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú [(P1)]		3.469.000	3.469.000	
3.200	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		4.363.000	4.363.000	
3.201	Tán sỏi thận qua da [(P1) ... (Chưa bao gồm sonde JJ.)]		2.265.000	2.265.000	
3.202	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm [(PDB)]		5.087.000	5.087.000	
3.203	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser [(PDB)]		5.087.000	5.087.000	
3.204	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ [(P2) ... (Chưa bao gồm ống silicon.)]		1.560.000	1.560.000	
3.205	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [(P1)]		5.749.000	5.749.000	
3.206	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(P1)]		3.129.000	3.129.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.207	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ [(P1) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.892.000	7.892.000	
3.208	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [(PDB) ... (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.)]		5.626.000	5.626.000	
3.209	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê - (PDB) ... (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.)]		4.477.000	4.477.000	
3.210	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [(PDB) ... (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.)]		5.626.000	5.626.000	
3.211	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.892.000	7.892.000	
3.212	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản [(PDB) ... (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.)]		7.892.000	7.892.000	
3.213	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [(P1) ... (Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.)]		2.576.000	2.576.000	
3.214	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc [(P1)]		1.160.000	1.160.000	
3.215	Thăm dò, sinh thiết gan [(P2) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)]		2.576.000	2.576.000	
3.216	Tháo bỏ các ngón chân [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.217	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.218	Tháo dầu Silicon nội nhãn [(P2)]		837.000	837.000	
3.219	Tháo đốt bàn [(P2)]		3.011.000	3.011.000	
3.220	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
3.221	Tháo khớp cổ chân [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
3.222	Tháo khớp cổ tay do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
3.223	Tháo khớp gối [(P2)]		3.833.000	3.833.000	

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.224	Tháo khớp háng [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
3.225	Tháo khớp háng do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
3.226	Tháo khớp khuỷu [(P3)]		3.833.000	3.833.000	
3.227	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [(P1)]		3.833.000	3.833.000	
3.228	Tháo khớp kiểu Pirogoff [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
3.229	Tháo lồng ruột non [(P2)]		2.574.000	2.574.000	
3.230	Tháo một nửa bàn chân trước [(P2)]		3.833.000	3.833.000	
3.231	Tháo xoắn ruột non [(P2)]		2.574.000	2.574.000	
3.232	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) [(P1)]		3.063.000	3.063.000	
3.233	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng [(P2)]		1.340.000	1.340.000	
3.234	Thay băng vết mổ [(chiều dài > 50cm nhiễm trùng)]		253.000	253.000	
3.235	Thay băng vết mổ [(chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)]		184.000	184.000	
3.236	Thông vòi tử cung qua nội soi [(P2)]		1.507.000	1.507.000	
3.237	Thương tích bàn tay phức tạp [(P1)]		4.830.000	4.830.000	
3.238	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ [(P2)]		2.122.000	2.122.000	
3.239	Vá da tạo hình mi [(P1)]		1.110.000	1.110.000	
3.240	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu [(P1)]		1.160.000	1.160.000	
3.241	Vá nhĩ đơn thuần [(P2)] ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		3.843.000	3.843.000	
3.242	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê - (P2)] ... (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)]		2.989.000	2.989.000	
3.243	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [(P3)]		968.000	968.000	
	NGOÀI DANH MỤC				
3.244	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [(P1)] ... (Chưa bao gồm máy dò thần kinh.))		3.236.000		
3.245	Cắt đoạn nối động mạch phổi [(PDB)] ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.))		15.196.000		
3.246	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [(P2)]		2.621.000		
3.247	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực [(P1)]		3.908.000		
3.248	Cắt u amidan qua đường miệng [(P2)]		1.133.000		
3.249	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [(P1)] ... (gây mê nội khí quản)]		2.737.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.250	Chích nhọt ống tai ngoài [(P2)]	242.000	197.000		
3.251	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [(PDB)]		5.214.000		
3.252	Công phẫu thuật loại 1	4.500.000			
3.253	Công phẫu thuật loại 2	3.500.000			
3.254	Công phẫu thuật loại 3	2.000.000			
3.255	Công phẫu thuật loại đặc biệt	7.000.000			
3.256	Đặt prothese cố định sản chậu vào mỏm nhô xương cụt		3.679.000		
3.257	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty) [(YC) (TỪ THIỆN)]	700.000			
3.258	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty) [(YC)]	1.200.000			
3.259	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ (Trabeculoplasty) [(YC) (TỪ THIỆN) (P2)]	700.000			
3.260	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [(YC) (TỪ THIỆN)]	700.000			
3.261	Gây mê khác		761.000		
3.262	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [(P1) ... (Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.)]		7.011.000		
3.263	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [(P1)]		3.131.000		
3.264	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính [(P1)]		4.217.000		
3.265	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính [(P1)]		4.986.000		
3.266	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch móng trên điều trị loét cùng cụt [(P1)]		4.986.000		
3.267	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo [(PDB)]		18.638.000		
3.268	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính [(PDB)]		18.638.000		
3.269	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính [(P1)]		3.987.000		
3.270	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch [(PDB)]		14.241.000		
3.271	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi [(P1) ... (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)]		4.671.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.272	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo [(PDB) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.))]		18.693.000		
3.273	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [(P2)]		1.133.000		
3.274	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh [(PDB)]		7.755.000		
3.275	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [(P2)]		2.621.000		
3.276	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình [(PDB)]		6.250.000		
3.277	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản [(P1)]		4.296.000		
3.278	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII [(Chưa bao gồm dao siêu âm.))]		4.740.000		
3.279	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure [(Chưa bao gồm dao siêu âm.))]		4.740.000		
3.280	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng [... (Đã bao gồm dao cắt.))]		3.856.000		
3.281	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [(P3)]		998.000		
3.282	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [(P1)]		3.759.000		
3.283	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng [(P1)]		1.160.000		
3.284	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép [(P1)]		2.385.000		
3.285	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim [(P1)]		2.385.000		
3.286	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu [(P1)]		2.385.000		
3.287	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế [(PDB) ... (Chưa bao gồm nẹp, vít.))]		2.836.000		
3.288	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép [(P1)]		2.385.000		
3.289	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi [(P1)]		3.063.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.290	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan [(P1) ... (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.)]		4.871.000		
3.291	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính [(P2)]		2.908.000		
3.292	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lồng sau do lao cột sống ngực, thất lưng [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.)]		5.499.000		
3.293	Phẫu thuật lấy thai (lần 1) - (PTL2)	2.600.000			
3.294	Phẫu thuật lấy thai (lần 2) có vết mổ cũ lần 1 lần 2 - (PTL1)	3.200.000			
3.295	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên) có vết mổ cũ (đặc biệt) - (PTL1)	4.000.000			
3.296	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		3.125.000		
3.297	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm [(P1)]		2.887.000		
3.298	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ [(P2)]		3.011.000		
3.299	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [(P2)]		3.011.000		
3.300	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [(P1)]		5.585.000		
3.301	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi [(P1) ... (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.)]		8.647.000		
3.302	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [(P1)]		679.000		
3.303	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang [(P1)]		3.129.000		
3.304	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000		
3.305	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân [(P1) ... (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.)]		3.378.000		
3.306	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [(P1) ... (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.)]		4.370.000		
3.307	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [(P2) (Bao gồm cả dao Hummer.)]		1.605.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.308	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [(P1)]		4.906.000		
3.309	Phẫu thuật rò sống mũi [(P1)]		7.372.000		
3.310	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu [(PDB)]		5.214.000		
3.311	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận [(P1)]		3.469.000		
3.312	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau [(P1)]		7.372.000		
3.313	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.)]		12.996.000		
3.314	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [(gây tê ... sau kết hợp xương hai bên (chuyên khoa RHM)]		2.350.000		
3.315	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [(gây tê ... sau kết hợp xương lồng cầu (chuyên khoa RHM)]		2.349.000		
3.316	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [(gây tê ... sau kết hợp xương một bên (chuyên khoa RHM)]		2.139.863		
3.317	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [... sau kết hợp xương hai bên (chuyên khoa RHM)]		3.002.000		
3.318	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [... sau kết hợp xương lồng cầu (chuyên khoa RHM)]		2.939.000		
3.319	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [... sau kết hợp xương một bên (chuyên khoa RHM)]		2.830.000		
3.320	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận [(PDB) ... (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.)]		19.055.000		
3.321	Phẫu thuật thay khớp gối do lao [(PDB) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		5.250.000		
3.322	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [(PDB) ... (Chưa bao gồm khớp nhân tạo.)]		5.250.000		
3.323	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối [(P1)]		3.259.000		
3.324	Phẫu thuật vi phẫu u tùy [(PDB) ... (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.)]		7.604.000		
3.325	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P1)]		3.011.000		
3.326	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá [(PDB)]		4.575.000		
3.327	Rạch góc tiền phòng [(PDB)]		1.160.000		

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.328	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối [(P1)]		3.259.000		
3.329	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản [(P1)]		5.749.000		
3.330	Tháo khớp vai [(P1)]		3.833.000		
3.331	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [(P2)]		2.981.000		
NGÀY GIƯỜNG					
3.332	Giường Hồi sức tích cực Hạng I [(Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc)]		786.300	786.300	
3.333	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I [Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu]	560.000	474.700	474.700	800.000
3.334	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]		255.300	255.300	
3.335	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	300.000	255.300	255.300	
3.336	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	350.000	255.300	255.300	500.000
3.337	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	400.000	255.300	255.300	600.000
3.338	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	500.000	255.300	255.300	
3.339	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	550.000	255.300	255.300	800.000
3.340	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I [Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Tim mạch, Thần kinh, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết]	830.000	255.300	255.300	1.000.000
3.341	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]		229.200	229.200	
3.342	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]	300.000	229.200	229.200	
3.343	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]	350.000	229.200	229.200	500.000
3.344	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]	400.000	229.200	229.200	600.000
3.345	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]	550.000	229.200	229.200	800.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.346	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I [Các Khoa: Ngoại, Phụ - Sản không mổ...]	830.000	229.200	229.200	1.000.000
3.347	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độc3-4 trên 70% diện tích cơ thể]		339.000	339.000	
3.348	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độc3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	350.000	339.000	339.000	500.000
3.349	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độc3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	400.000	339.000	339.000	600.000
3.350	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độc3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	550.000	339.000	339.000	800.000
3.351	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độc3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	830.000	339.000	339.000	1.000.000
3.352	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể]		308.500	308.500	
3.353	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể]	350.000	308.500	308.500	500.000
3.354	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể]	400.000	308.500	308.500	600.000
3.355	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể]	550.000	308.500	308.500	800.000
3.356	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể]	830.000	308.500	308.500	1.000.000
3.357	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]		270.500	270.500	
3.358	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	300.000	270.500	270.500	
3.359	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	350.000	270.500	270.500	500.000
3.360	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	400.000	270.500	270.500	600.000

SỐ TT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ			
		DỊCH VỤ	DÂN (TT21)	BHYT (TT22)	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
3.361	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	550.000	270.500	270.500	800.000
3.362	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	830.000	270.500	270.500	1.000.000
3.363	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]		242.100	242.100	
3.364	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	300.000	242.100	242.100	
3.365	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	350.000	242.100	242.100	500.000
3.366	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	400.000	242.100	242.100	600.000
3.367	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	550.000	242.100	242.100	800.000
3.368	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I [Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	830.000	242.100	242.100	1.000.000
3.369	GB chạy thận ngoại trú	25.000			
3.370	Tiền giường P.Điều trị ban ngày (đv tính giờ)	30.000			

Lưu ý: Trường hợp người bệnh nằm trên băng ca, giường gấp: áp dụng mức giá bằng 50% giá ngày giường theo từng loại chuyên khoa